

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN QUA ĐÁNH GIÁ TỪ SINH VIÊN HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2016 - 2017

magv	hotengv	bomon	manhom	tenmon	c1	c2	c3	c4	c5	c6	c7	c8	c9	c10	c11	c12	gttb	xeploai
QT486	Thái Thanh Tuấn	QT	KI51	Quản trị học	3.65	3.73	3.80	3.82	3.75	3.76	3.75	3.76	3.78	3.78	3.84	3.78	3.77	Khá
KI146	Nguyễn Đức Vinh	KI	DT41	Thiết lập & thẩm định dự án ĐT	3.98	4.04	3.98	3.94	3.94	4.04	4.00	3.98	3.98	3.96	3.94	3.96	3.98	Khá
KI146	Nguyễn Đức Vinh	KI	QT41	Thiết lập & thẩm định dự án ĐT	3.91	4.00	3.94	3.97	4.03	4.17	3.94	4.14	3.94	4.14	3.89	4.09	4.01	Khá
QT170	Hồ Hữu Trí	KI	KI61	Kinh tế vi mô 1	4.06	3.97	3.82	4.04	3.94	4.03	3.90	4.07	4.01	4.06	3.96	4.03	3.99	Khá
KI166	Vũ Thị Xuân Lan	KI	KI63	Kinh tế vi mô 1	4.09	4.00	3.92	4.13	4.13	4.17	4.00	4.11	3.98	4.11	4.09	4.15	4.08	Khá
KI117	Mai Hoàng Chương	KI	KI51	Kinh tế vĩ mô 2	3.85	3.74	3.69	3.87	3.81	3.85	3.75	3.65	3.79	3.85	3.76	3.84	3.79	Khá
GV114	Võ Thanh Hải	CB	KI51	Nguyên lý thống kê kinh tế	4.05	4.03	3.95	4.05	3.92	3.96	4.01	3.99	3.99	4.03	3.92	4.01	3.99	Khá
KI152	Phạm Thị Ngọc Sương	KI	DT41	Kinh tế công	3.88	3.88	3.75	3.85	3.81	3.88	3.88	3.88	3.73	3.90	3.85	3.88	3.85	Khá
KI152	Phạm Thị Ngọc Sương	KI	QT41	Kinh tế công	3.92	3.86	3.97	4.00	3.83	4.06	4.00	4.06	3.92	4.00	3.92	3.97	3.96	Khá
CT111	Đỗ Thị Kim Chi	KI	DT41	Kinh tế môi trường	3.40	3.13	3.17	3.47	3.40	3.32	3.30	3.51	3.32	3.30	3.40	3.53	3.35	Trung bình
CT111	Đỗ Thị Kim Chi	KI	QT41	Kinh tế môi trường	4.27	4.11	4.05	4.22	4.16	4.27	4.22	4.22	4.11	4.27	4.22	4.35	4.20	Khá
KT241	Nguyễn Lê Tiểu Tiên	TC	KI51	Tiền tệ và Ngân hàng	3.59	3.45	3.49	3.67	3.55	3.51	3.54	3.41	3.47	3.55	3.55	3.55	3.53	Khá
KT105	Phan Thị Minh Huệ	TC	QT41	Tài chính quốc tế	4.08	4.04	3.96	4.04	3.98	4.02	3.98	4.10	3.94	4.08	4.08	4.10	4.03	Khá
KT013	Võ Minh Long	TC	DT41	Phân tích báo cáo tài chính	4.00	4.03	4.06	4.06	4.06	3.91	4.12	4.03	3.94	3.91	4.00	3.94	4.01	Khá
NN276	Huỳnh Công Minh Hùng	NN	KI66	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	3.80	3.77	3.80	3.77	3.60	3.80	3.67	3.70	3.77	3.83	3.80	3.83	3.76	Khá
NN229	Trần Thị Thắm	NN	KI61	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	3.94	4.00	3.89	3.89	3.89	3.94	3.94	4.00	4.00	3.94	3.94	3.94	3.94	Khá
AV051	Lê Phương Thảo	NN	KI62	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	4.00	3.97	4.09	4.13	3.97	4.09	3.97	4.16	4.09	4.16	4.09	4.16	4.07	Khá
NN287	Nguyễn Phước Bích Hằng	NN	KI63	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	3.78	3.78	3.75	3.81	3.81	3.75	3.78	3.78	3.81	3.81	3.84	3.75	3.79	Khá
GV351	Tô Thị Thanh Thảo	NN	KI64	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	4.03	4.03	3.88	4.03	3.97	3.97	4.09	4.06	3.97	4.06	4.06	4.03	4.01	Khá
TH041	Vũ Văn Hưng	CB	KI61	Giải tích (K.ngành KT)	4.10	4.03	4.11	4.04	4.08	4.13	4.11	4.11	4.13	4.07	4.04	4.04	4.08	Khá
GV114	Võ Thanh Hải	CB	KI63	Giải tích (K.ngành KT)	3.98	3.91	3.96	3.98	3.96	4.02	3.96	4.00	3.96	3.93	4.00	3.96	3.97	Khá
GV122	Phạm Thị Đoạt	CB	KI61	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	3.97	3.91	3.86	3.92	3.92	3.93	3.93	4.01	3.95	3.97	3.97	4.02	3.95	Khá
GV618	Hoàng Xuân Sơn	CB	KI51	Đường lối CM của Đảng CSVN	3.84	3.77	3.70	3.94	3.71	3.76	3.70	3.87	3.68	3.83	3.78	3.94	3.79	Khá
KK062	Hồ Thị Bích Nhon	KK	A61A	Kế toán tài chính 1	4.15	4.05	4.00	4.15	4.00	4.20	4.05	4.20	4.10	4.15	4.05	4.15	4.10	Khá

KK061	Hồ Hữu Thụy	KK	KK41	Kiểm toán 1	4.11	3.89	3.81	4.05	4.03	4.05	4.16	4.11	4.03	4.08	4.11	4.22	4.05	Khá
KK007	Lê Thị Thanh Xuân	KK	KT41	Kiểm toán 1	3.70	3.61	3.54	3.83	3.74	3.74	3.72	3.83	3.61	3.80	3.74	3.85	3.72	Khá
KK056	Đinh Thị Thu Hiền	KK	KT43	Kiểm toán 1	4.02	3.96	3.98	4.05	4.04	4.09	4.02	4.05	4.02	4.04	3.95	4.09	4.03	Khá
KT149	Trần Minh Ngọc	KK	A51A	Hệ thống thông tin kế toán 2	4.24	4.21	4.12	4.21	4.06	4.09	4.21	4.18	4.06	4.12	4.09	4.18	4.14	Khá
KK037	Nguyễn Hoàng Phi Nam	KK	K51A	Hệ thống thông tin kế toán 2	3.96	4.04	4.00	4.08	3.85	4.04	4.00	3.96	4.00	3.92	4.08	4.00	3.99	Khá
KK016	Vũ Quốc Thông	KK	K51B	Hệ thống thông tin kế toán 2	3.78	3.78	3.67	3.74	3.70	3.74	3.85	3.70	3.81	3.85	3.74	3.85	3.77	Khá
KK037	Nguyễn Hoàng Phi Nam	KK	KK41	Hệ thống thông tin kế toán 2	4.19	4.22	4.26	4.22	4.22	4.19	4.26	4.22	4.19	4.15	4.19	4.26	4.21	Khá
KT025	Nguyễn Quốc Anh	KK	KT33	Kế toán ngân hàng	3.82	3.82	3.82	3.73	3.73	3.73	3.73	4.09	4.00	4.09	3.73	4.09	3.86	Khá
KK029	Trần Thị Vinh	KK	KT41	Kế toán đơn vị sự nghiệp	4.06	4.02	3.92	4.08	4.05	4.02	4.03	4.06	3.98	4.03	4.02	4.06	4.03	Khá
KK029	Trần Thị Vinh	KK	KT43	Kế toán đơn vị sự nghiệp	4.07	4.07	3.98	4.13	4.00	4.07	4.00	4.17	4.02	4.11	4.09	4.11	4.07	Khá
KK007	Lê Thị Thanh Xuân	KK	KK41	Kiểm soát nội bộ	4.09	3.97	3.94	4.15	4.09	4.09	3.94	4.12	4.06	4.00	4.15	4.15	4.06	Khá
KK050	Dương Trọng Nhân	KK	K61A	Hệ thống thông tin kế toán 1	3.70	3.59	3.51	3.70	3.59	3.78	3.59	3.78	3.59	3.54	3.65	3.78	3.65	Khá
KK016	Vũ Quốc Thông	KK	K61B	Hệ thống thông tin kế toán 1	3.95	3.79	3.79	3.89	3.89	4.00	3.79	3.95	3.84	3.95	3.84	3.89	3.88	Khá
KT149	Trần Minh Ngọc	KK	K61C	Hệ thống thông tin kế toán 1	4.00	4.00	3.92	4.00	4.08	4.00	3.92	4.08	4.00	4.17	3.83	4.00	4.00	Khá
KK050	Dương Trọng Nhân	KK	K61D	Hệ thống thông tin kế toán 1	4.27	4.13	4.20	4.13	4.00	4.20	4.20	4.13	4.20	4.13	4.07	4.27	4.16	Khá
KT053	Trần Tuyết Thanh	KK	K61A	Kế toán tài chính 2	4.15	4.19	4.19	4.19	4.11	4.19	4.17	4.17	4.23	4.17	4.15	4.19	4.18	Khá
KT027	Ngô Hoàng Điệp	KK	K61B	Kế toán tài chính 2	3.73	3.45	3.50	3.73	3.65	3.55	3.50	3.83	3.55	3.83	3.65	3.73	3.64	Khá
KK045	Phạm Minh Vương	KK	A51A	Kế toán quản trị	4.18	4.21	4.07	4.21	4.04	4.14	4.14	4.14	4.18	4.11	4.04	4.14	4.13	Khá
KK015	Lý Nguyễn Thu Ngọc	KK	KK41	Kế toán quản trị	4.15	3.91	3.97	4.12	4.12	4.09	4.00	4.12	4.12	4.06	4.12	4.09	4.07	Khá
KK052	Nguyễn Bảo Châu	KK	KT41	Kế toán quản trị	3.49	3.37	3.39	3.72	3.58	3.56	3.25	3.72	3.37	3.46	3.65	3.54	3.51	Khá
KK045	Phạm Minh Vương	KK	KT43	Kế toán quản trị	4.13	4.12	4.17	4.15	4.12	4.15	4.15	4.13	4.17	4.15	4.12	4.19	4.15	Khá
QT118	Nguyễn Thành Long	QT	A61A	Marketing căn bản	4.25	4.25	4.25	4.25	4.38	4.25	4.25	4.38	4.25	4.38	4.38	4.38	4.30	Khá
GV018	Thái Chí Biền	CB	KT61	Tin học đại cương	4.15	4.21	4.15	4.18	4.00	4.21	4.15	4.12	4.09	4.09	4.03	4.12	4.13	Khá
TH036	Nguyễn Thị Mai Trang	CB	KT62	Tin học đại cương	3.95	3.98	3.83	4.03	3.90	3.95	3.98	3.98	3.93	3.95	3.83	3.98	3.94	Khá
TH006	Huỳnh Minh Quang	CB	KT63	Tin học đại cương	3.73	3.64	3.64	3.70	3.58	3.85	3.91	3.97	3.73	3.79	3.67	3.76	3.74	Khá
GV418	Nguyễn Cao Tùng	CB	KT64	Tin học đại cương	3.86	3.86	3.74	3.77	3.71	4.09	3.89	3.97	3.83	3.89	3.69	4.00	3.86	Khá
TH006	Huỳnh Minh Quang	CB	KT65	Tin học đại cương	3.71	3.85	3.66	3.83	3.56	3.71	3.78	3.83	3.80	3.78	3.76	3.93	3.77	Khá
GV418	Nguyễn Cao Tùng	CB	KT66	Tin học đại cương	3.74	3.74	3.67	3.74	3.55	3.90	3.81	3.67	3.83	3.67	3.67	3.74	3.73	Khá
GV310	Bùi Anh Sơn	KI	KT61	Kinh tế vĩ mô 1	3.80	3.76	3.57	3.78	3.72	3.86	3.75	4.08	3.80	3.94	3.77	3.97	3.82	Khá
GV310	Bùi Anh Sơn	KI	KT63	Kinh tế vĩ mô 1	3.66	3.56	3.47	3.71	3.62	3.64	3.58	3.89	3.67	3.68	3.73	3.78	3.67	Khá
KI117	Mai Hoàng Chương	KI	KT65	Kinh tế vĩ mô 1	3.66	3.42	3.42	3.86	3.62	3.66	3.51	3.28	3.52	3.77	3.62	3.65	3.58	Khá

KT227	Nguyễn Đặng Phương Hiền	TC	A61A	Thị trường chứng khoán	4.21	4.21	4.21	4.29	4.29	4.29	4.29	4.29	4.29	4.29	4.29	4.29	4.27	Khá
KT101	Nguyễn Quốc Việt	TC	KT51	Thị trường chứng khoán	3.43	3.22	2.99	3.71	3.28	3.35	3.32	3.76	3.16	3.51	3.51	3.60	3.40	Trung bình
KT243	Phạm Hà	TC	KT53	Thị trường chứng khoán	3.78	3.64	3.66	3.84	3.84	3.85	3.69	3.88	3.79	3.90	3.87	3.93	3.80	Khá
KT227	Nguyễn Đặng Phương Hiền	TC	KT55	Thị trường chứng khoán	3.84	3.92	3.88	3.92	3.84	3.86	3.84	3.84	3.94	3.88	3.88	3.94	3.88	Khá
KT193	Nguyễn Lê Ngọc Hoàn	TC	A61A	Tài chính doanh nghiệp 1	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	Khá
KT105	Phan Thị Minh Huệ	TC	KT31	Thanh toán quốc tế	3.77	3.85	3.85	3.77	3.85	3.85	3.92	3.92	3.85	3.77	4.00	3.92	3.86	Khá
KT105	Phan Thị Minh Huệ	TC	KT33	Thanh toán quốc tế	3.93	3.93	3.93	4.00	3.93	3.93	3.93	3.93	3.93	3.93	3.93	3.93	3.93	Khá
KT196	Phan Ngọc Tấn	TC	K51A	Quản trị ngân hàng thương mại	4.06	4.00	4.04	4.08	4.00	4.12	4.04	4.04	4.06	4.04	4.00	4.08	4.04	Khá
KT212	Nguyễn Thị Phương Thanh	TC	A51A	Phân tích báo cáo tài chính	3.79	3.69	3.66	3.83	3.79	3.86	3.69	3.86	3.76	3.83	3.86	3.97	3.80	Khá
KT013	Võ Minh Long	TC	K51A	Phân tích báo cáo tài chính	4.12	4.12	4.08	4.08	4.08	4.06	4.08	4.06	4.06	4.06	4.08	4.10	4.08	Khá
KT210	Ngô Thành Trung	TC	A51A	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	4.03	4.00	3.93	4.07	3.93	3.97	3.97	4.00	4.00	4.00	3.93	3.97	3.98	Khá
KT210	Ngô Thành Trung	TC	K61A	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3.64	3.64	3.52	3.64	3.59	3.68	3.66	3.59	3.61	3.64	3.61	3.61	3.62	Khá
KT242	Phan Hồng Hạnh	TC	K61B	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	4.18	4.15	4.06	4.18	4.15	4.12	4.12	4.18	4.09	4.18	4.09	4.18	4.14	Khá
KT029	Trần Thế Sao	TC	KK41	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	4.33	4.31	4.29	4.31	4.29	4.31	4.31	4.21	4.38	4.21	4.23	4.31	4.29	Khá
KT112	Phan Ngọc Thùy Như	TC	KT41	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	4.15	4.20	4.23	4.21	4.18	4.23	4.18	4.20	4.20	4.20	4.21	4.23	4.20	Khá
KT210	Ngô Thành Trung	TC	KT43	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	4.06	4.10	4.10	4.19	4.15	4.17	4.17	4.17	4.15	4.13	4.13	4.21	4.14	Khá
NN178	Phan Bích Nga	NN	K61A	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	4.19	4.15	4.00	4.07	4.11	4.04	4.04	4.07	3.96	4.04	4.00	4.19	4.07	Khá
NN327	Đàng Nguyễn Diên Khánh	NN	K61B	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	4.45	4.45	4.45	4.48	4.38	4.41	4.45	4.45	4.48	4.45	4.41	4.48	4.45	Khá
NN327	Đàng Nguyễn Diên Khánh	NN	K61C	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	3.97	3.93	3.97	4.00	3.97	4.07	4.00	3.93	4.00	3.90	3.93	4.00	3.97	Khá
NN326	Nguyễn Minh Tuấn	NN	K61D	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	3.90	3.86	3.81	4.00	3.76	4.00	3.86	4.00	4.00	3.90	3.95	3.95	3.92	Khá
KI149	Nguyễn Thanh Hùng	LA	KT61	Pháp luật đại cương	3.99	3.82	3.80	3.88	3.88	4.03	3.86	3.97	3.87	4.01	3.93	4.00	3.92	Khá
QT140	Bùi Ngọc Tuyền	LA	KT63	Pháp luật đại cương	3.68	3.51	3.42	3.68	3.51	3.68	3.59	3.58	3.62	3.65	3.57	3.76	3.60	Khá
KI165	Võ Minh Đức	LA	KT65	Pháp luật đại cương	3.89	3.89	3.95	3.90	3.92	4.02	3.96	3.96	3.92	3.85	3.99	3.92	3.93	Khá
KI075	Nguyễn Thị Thúy Nga	LA	K61A	Luật kinh doanh (Luật Kinh tế)	3.71	3.59	3.61	3.66	3.66	3.73	3.63	3.76	3.66	3.80	3.78	3.88	3.71	Khá
QT140	Bùi Ngọc Tuyền	LA	K61B	Luật kinh doanh (Luật Kinh tế)	4.10	4.07	4.13	4.20	4.07	4.10	4.13	4.13	4.10	4.13	4.03	4.13	4.11	Khá
KI075	Nguyễn Thị Thúy Nga	LA	KT51	Luật kinh doanh (Luật Kinh tế)	4.09	4.09	4.07	4.09	4.07	4.10	4.09	4.09	4.07	4.07	4.09	4.15	4.09	Khá
KI150	Nguyễn Thị Tâm	LA	KT53	Luật kinh doanh (Luật Kinh tế)	4.06	4.00	3.95	4.08	4.00	4.08	4.05	3.89	4.02	4.13	4.05	4.19	4.04	Khá
KI150	Nguyễn Thị Tâm	LA	KT55	Luật kinh doanh (Luật Kinh tế)	3.92	3.89	3.85	3.92	3.89	3.96	3.89	3.91	3.87	3.94	3.92	3.98	3.91	Khá
GV114	Võ Thanh Hải	CB	KT61	Giải tích (K.ngành KT)	4.04	4.04	3.94	4.01	3.90	3.97	3.97	4.01	3.97	4.00	3.92	4.09	3.99	Khá
TH007	Nguyễn Chính Thắng	CB	KT63	Giải tích (K.ngành KT)	3.93	3.76	3.72	3.96	3.78	3.86	3.75	3.90	3.88	3.88	3.82	4.00	3.85	Khá
GV114	Võ Thanh Hải	CB	KT65	Giải tích (K.ngành KT)	4.04	3.96	3.90	4.00	3.98	3.94	3.93	4.04	3.98	3.93	3.93	3.99	3.97	Khá

TH007	Nguyễn Chính Thắng	CB	KT51	Thống kê ứng dụng	4.28	4.16	4.12	4.26	4.19	4.25	4.24	4.21	4.24	4.25	4.19	4.26	4.22	Khá
QT019	Trần Kim Ngọc	CB	KT53	Thống kê ứng dụng	3.84	3.66	3.57	3.86	3.79	3.81	3.71	4.00	3.78	3.90	3.78	4.03	3.81	Khá
TH007	Nguyễn Chính Thắng	CB	KT55	Thống kê ứng dụng	3.92	3.82	3.88	3.84	3.92	3.94	3.92	3.96	3.92	4.02	3.86	3.96	3.92	Khá
GV598	Nguyễn Thị Thanh Liên	CB	KT51	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	4.30	4.19	4.22	4.28	4.27	4.29	4.27	4.20	4.24	4.28	4.27	4.30	4.26	Khá
GV643	Bùi Chí Kiên	CB	KT53	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	3.81	3.77	3.63	3.89	3.82	3.87	3.84	3.89	3.85	3.81	3.85	3.90	3.83	Khá
GV592	Lê Minh Tiến	XH	KT61	Xã hội học đại cương (NMXHH)	4.05	4.01	4.07	4.10	4.05	4.12	4.01	4.15	4.10	4.16	4.07	4.15	4.09	Khá
XH015	Đỗ Hồng Quân	XH	KT63	Xã hội học đại cương (NMXHH)	3.93	3.93	3.97	3.90	3.89	3.93	3.89	3.87	3.93	3.87	3.93	3.93	3.92	Khá
XH015	Đỗ Hồng Quân	XH	KT65	Xã hội học đại cương (NMXHH)	3.99	3.99	3.96	4.01	3.91	3.96	3.83	3.98	3.96	3.91	4.04	4.01	3.96	Khá
QT396	Nguyễn Thị Thủy	QT	QX51	Quản trị học	3.40	3.38	3.36	3.43	3.26	3.52	3.40	3.29	3.40	3.28	3.50	3.45	3.39	Trung bình
QT481	Phan Thị Thanh Huyền	QT	QX41	Quản trị nhân lực	3.87	3.78	3.78	3.78	3.78	3.80	3.78	3.80	3.80	3.84	3.82	3.87	3.81	Khá
CT033	Nguyễn Trọng Phước	KT	QX61	Sức bền vật liệu (QLXD)	3.66	3.62	3.49	3.65	3.66	3.68	3.66	3.70	3.54	3.66	3.66	3.72	3.64	Khá
CT025	Trần Thúc Tài	KT	XD51	Trắc địa đại cương	4.23	4.23	4.23	4.20	4.19	4.25	4.20	4.22	4.19	4.19	4.22	4.20	4.21	Khá
CT025	Trần Thúc Tài	KT	XD53	Trắc địa đại cương	4.00	3.97	4.03	4.13	3.95	4.03	4.00	3.95	3.87	3.87	4.00	4.00	3.98	Khá
CT263	Trần Thanh Danh	KT	XD51	Thí nghiệm Cơ học đất	3.78	3.75	3.78	3.70	3.71	3.76	3.78	3.81	3.71	3.76	3.81	3.79	3.76	Khá
CT271	Võ Nguyễn Phú Huân	KT	XD53	Thí nghiệm Cơ học đất	4.10	4.08	4.13	4.05	4.20	4.23	4.20	4.25	4.00	4.13	4.20	4.20	4.15	Khá
CT113	Trần Trung Dũng	KT	XD51	Vật liệu xây dựng	3.75	3.73	3.75	3.76	3.76	3.79	3.76	3.79	3.75	3.70	3.76	3.84	3.76	Khá
CT113	Trần Trung Dũng	KT	XD53	Vật liệu xây dựng	3.79	3.81	3.75	3.82	3.82	3.77	3.75	3.86	3.77	3.74	3.74	3.82	3.79	Khá
CT274	Võ Quang Tường	KT	XD51	Thí nghiệm Vật liệu xây dựng	4.00	3.97	3.94	4.06	3.94	3.94	3.92	3.97	3.98	4.00	3.95	3.98	3.97	Khá
CT274	Võ Quang Tường	KT	XD53	Thí nghiệm Vật liệu xây dựng	4.06	4.02	4.00	4.08	3.96	4.06	4.02	3.96	4.04	3.98	4.00	4.04	4.02	Khá
CT025	Trần Thúc Tài	KT	XD51	Thực tập trắc địa	4.13	4.14	4.09	4.11	4.16	4.11	4.11	4.13	4.13	4.14	4.11	4.13	4.12	Khá
CT025	Trần Thúc Tài	KT	XD53	Thực tập trắc địa	4.22	4.16	4.14	4.24	4.14	4.08	4.24	4.16	4.11	4.14	4.14	4.14	4.16	Khá
CT004	Lê Văn Bình	KT	D61A	Phương pháp phản tử hữu hạn	3.83	3.91	3.74	3.87	3.61	3.83	3.78	3.78	3.87	3.78	3.65	3.87	3.79	Khá
CT004	Lê Văn Bình	KT	X61A	Sức bền vật liệu 1	3.55	3.49	3.51	3.60	3.53	3.64	3.53	3.62	3.55	3.55	3.55	3.64	3.56	Khá
CT263	Trần Thanh Danh	KT	QX51	Địa kỹ thuật công trình	3.79	3.79	3.70	3.82	3.73	3.81	3.79	3.78	3.82	3.81	3.79	3.84	3.79	Khá
CT263	Trần Thanh Danh	KT	XD51	Cơ học đất	3.94	3.92	3.94	3.97	3.94	3.92	3.91	3.98	3.89	3.95	3.95	3.98	3.94	Khá
CT271	Võ Nguyễn Phú Huân	KT	XD53	Cơ học đất	4.29	4.08	4.08	4.29	4.21	4.18	4.26	4.24	4.29	4.26	4.26	4.26	4.23	Khá
CT033	Nguyễn Trọng Phước	KT	XD51	Cơ học kết cấu	3.77	3.70	3.69	3.77	3.72	3.73	3.69	3.70	3.76	3.73	3.73	3.75	3.73	Khá
CT120	Nguyễn Hồng Ân	KT	XD53	Cơ học kết cấu	4.46	4.42	4.44	4.46	4.48	4.46	4.46	4.38	4.46	4.40	4.37	4.44	4.44	Khá
CT008	Huỳnh Thị Hạnh	KT	QX51	Vật liệu xây dựng + TN	3.90	3.90	3.85	3.85	3.80	3.87	3.82	3.85	3.84	3.82	3.87	3.92	3.86	Khá
CT022	Đồng Tâm Võ Thanh Sơn	KT	QX51	Kết cấu công trình	4.04	4.09	3.96	4.02	4.00	4.04	3.96	4.00	4.00	4.02	4.02	4.07	4.02	Khá
CT275	Nguyễn Bảo Thành	KT	QX61	Nguyên lý cấu tạo kiến trúc	3.99	3.90	3.83	3.92	3.90	3.96	3.87	3.87	3.90	3.94	3.97	3.96	3.92	Khá

CT025	Trần Thúc Tài	KT	XD41	Thủy lực	4.30	4.29	4.36	4.32	4.23	4.35	4.32	4.33	4.33	4.29	4.30	4.27	4.31	Khá
GV312	Huỳnh Thanh Sơn	KT	XD43	Thủy lực	3.91	3.91	3.97	4.15	4.09	4.12	3.97	4.15	4.03	4.00	4.09	4.03	4.03	Khá
CT275	Nguyễn Bảo Thành	KT	XD41	Thiết kế kiến trúc dân dụng	3.95	3.92	3.77	4.00	3.99	4.03	3.90	3.86	3.99	3.95	4.08	4.04	3.96	Khá
CT278	Lê Trọng Hải	KT	XD43	Thiết kế kiến trúc dân dụng	3.82	3.77	3.72	3.90	3.69	3.85	3.79	3.69	3.69	3.69	3.79	3.82	3.77	Khá
CT272	Phan Vũ Phương	KT	D61A	Kết cấu Bê tông cốt thép 2	4.56	4.56	4.50	4.56	4.50	4.56	4.56	4.50	4.69	4.56	4.50	4.50	4.55	Tốt
CT271	Võ Nguyễn Phú Huân	KT	D61A	Nền móng	3.86	3.86	3.86	3.86	3.86	3.86	3.86	3.86	3.86	3.86	3.86	3.86	3.86	Khá
CT022	Đồng Tâm Võ Thanh Sơn	KT	XD41	Kết cấu bê tông cốt thép 1 +BTL	4.22	4.18	4.22	4.24	4.19	4.19	4.21	4.25	4.21	4.18	4.22	4.24	4.21	Khá
CT272	Phan Vũ Phương	KT	XD43	Kết cấu bê tông cốt thép 1 +BTL	4.18	4.09	4.11	4.18	4.24	4.20	4.13	4.18	4.16	4.20	4.18	4.11	4.16	Khá
CT277	Nguyễn Phú Cường	KT	XD31	Đồ án kết cấu thép	3.67	3.70	3.70	3.70	3.63	3.67	3.70	3.70	3.67	3.70	3.70	3.63	3.68	Khá
CT244	Nguyễn Văn Hiếu	KT	XD33	Đồ án kết cấu thép	4.17	4.12	4.17	4.15	4.17	4.22	4.15	4.17	4.17	4.15	4.17	4.17	4.16	Khá
CT240	Đỗ Hoàng Hải	KT	QX41	Tổ chức và quản lý thi công	3.98	3.96	4.00	3.92	3.98	3.98	4.00	3.96	3.98	3.98	4.00	4.02	3.98	Khá
CT240	Đỗ Hoàng Hải	KT	XD31	Tổ chức và quản lý thi công	4.22	4.22	4.19	4.19	4.22	4.22	4.22	4.22	4.19	4.22	4.19	4.19	4.21	Khá
CT268	Trần Thị Nguyên Cát	KT	XD33	Tổ chức và quản lý thi công	3.97	3.94	3.91	4.06	4.03	4.03	3.97	4.03	4.00	4.03	4.03	4.03	4.00	Khá
CT240	Đỗ Hoàng Hải	KT	XD31	Đồ án thi công	4.00	4.00	4.00	4.05	4.00	4.00	4.00	4.00	3.98	4.00	4.00	4.00	4.00	Khá
CT252	Trương Công Thuận	KT	XD33	Đồ án thi công	4.14	4.14	4.14	4.17	4.08	4.14	4.14	4.06	4.14	4.11	4.11	4.14	4.13	Khá
SH461	Trần Thái Hà	KT	XD41	Môi trường & bảo vệ môi trường	4.12	4.10	4.12	4.15	4.13	4.10	4.15	4.13	4.10	4.13	4.13	4.12	4.13	Khá
SH461	Trần Thái Hà	KT	XD43	Môi trường & bảo vệ môi trường	3.82	3.74	3.77	3.72	3.69	3.74	3.79	3.72	3.69	3.67	3.67	3.82	3.74	Khá
CT200	Nguyễn Trọng Nghĩa	KT	XD31	Tường chắn đất + BTL	3.79	3.79	3.76	3.79	3.76	3.76	3.76	3.76	3.76	3.76	3.76	3.76	3.77	Khá
CT200	Nguyễn Trọng Nghĩa	KT	XD33	Tường chắn đất + BTL	4.08	4.08	4.11	4.08	4.11	4.11	4.08	4.13	4.11	4.08	4.13	4.11	4.10	Khá
CT240	Đỗ Hoàng Hải	KT	QX41	Đồ án tổ chức và QL thi công	4.13	4.09	4.11	4.11	4.15	4.13	4.09	4.13	4.11	4.15	4.13	4.17	4.12	Khá
CT264	Đoàn Quang Phương	KT	QX41	Dự toán xây dựng	4.31	4.29	4.27	4.29	4.31	4.31	4.33	4.27	4.31	4.27	4.24	4.31	4.29	Khá
CT268	Trần Thị Nguyên Cát	KT	QX41	Lập và thẩm định dự án ĐT XD	2.76	2.67	2.59	2.84	2.73	2.61	2.65	3.06	2.71	2.88	2.82	3.04	2.78	Trung bình
GV252	Nguyễn Tri Quỳnh Nga	CB	QX61	Tin học đại cương	3.97	3.97	3.86	3.97	3.92	3.97	3.95	3.95	3.92	3.92	3.92	3.97	3.94	Khá
GV345	Lê Hồng Thái	CB	QX62	Tin học đại cương	3.90	3.77	3.87	3.71	3.65	3.87	3.81	3.81	3.87	3.87	3.77	3.94	3.82	Khá
AV113	Nguyễn Thị Lan Hương	NN	XD61	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	3.59	3.45	3.66	3.41	3.66	3.59	3.62	3.76	3.52	3.66	3.69	3.69	3.61	Khá
NN334	Lê Anh Tú	NN	XD62	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	4.03	4.08	4.10	4.10	4.10	4.18	4.08	4.13	4.05	4.13	4.05	4.08	4.09	Khá
AV111	Hoàng Tô Thư Dung	NN	XD63	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	4.21	4.21	4.21	4.24	4.24	4.24	4.24	4.24	4.18	4.29	4.26	4.26	4.23	Khá
NN192	Châu Thị Khánh Linh	NN	XD64	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	4.11	4.00	4.13	3.95	4.05	4.11	4.16	4.13	4.05	4.13	4.13	4.08	4.09	Khá
AV092	Phan Thị Thu Nga	NN	XD65	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	3.89	3.89	3.72	3.83	3.72	3.89	3.78	3.78	3.83	3.67	3.72	3.89	3.80	Khá
NN344	Huỳnh Thị An	NN	X61A	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	4.17	4.13	4.21	4.17	4.21	4.25	4.21	4.29	4.13	4.08	4.21	4.13	4.18	Khá
TH037	Trần Trung Kiệt	CB	QX61	Giải tích (K.ngành KT)	4.04	4.03	4.07	4.04	4.00	4.07	4.09	4.06	4.01	4.06	4.03	4.07	4.05	Khá

GV114	Võ Thanh Hải	CB	X61A	Xác suất & TKU'D trong kỹ thuật	3.80	3.80	3.70	3.85	3.60	3.75	3.70	3.75	3.75	3.80	3.70	3.80	3.75	Khá
QT249	Nguyễn Văn Du	CB	X61A	Toán cao cấp (A2)	3.76	3.56	3.53	3.79	3.74	3.79	3.71	3.94	3.53	3.82	3.65	3.85	3.72	Khá
TH037	Trần Trung Kiệt	CB	XD61	Toán cao cấp (A2)	4.03	4.05	4.03	4.03	4.00	4.06	4.08	4.06	4.08	4.05	4.03	4.08	4.05	Khá
TH037	Trần Trung Kiệt	CB	XD63	Toán cao cấp (A2)	4.13	4.18	4.05	4.15	4.09	4.11	4.07	4.13	4.11	4.15	4.09	4.13	4.12	Khá
GV636	Trần Duy Mỹ	CB	XD51	Đường lối CM của Đảng CSVN	3.90	3.84	3.86	3.91	3.86	3.86	3.83	3.86	3.84	3.76	3.89	3.91	3.86	Khá
GV135	Phạm Kim Dung	CB	XD53	Đường lối CM của Đảng CSVN	4.02	3.98	3.92	4.02	3.93	3.97	3.93	3.98	3.95	3.97	3.97	4.03	3.97	Khá
GV598	Nguyễn Thị Thanh Liên	CB	QX61	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	3.94	3.89	3.81	3.95	3.86	3.95	3.94	3.88	3.94	3.91	3.88	3.89	3.90	Khá
GV573	Nguyễn Khánh Vân	CB	XD61	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	3.93	3.91	3.82	4.00	3.89	3.95	3.90	4.00	3.93	3.95	3.96	4.02	3.94	Khá
GV643	Bùi Chí Kiên	CB	XD63	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	3.85	3.85	3.85	3.88	3.78	3.85	3.80	3.85	3.85	3.80	3.83	3.83	3.83	Khá
CT268	Trần Thị Nguyên Cát	KT	X61A	Vẽ kỹ thuật	3.68	3.64	3.60	3.72	3.72	3.64	3.56	3.80	3.68	3.76	3.68	3.84	3.69	Khá
CT268	Trần Thị Nguyên Cát	KT	XD61	Vẽ kỹ thuật	3.76	3.64	3.69	3.74	3.75	3.79	3.67	3.86	3.74	3.78	3.74	3.82	3.75	Khá
CT268	Trần Thị Nguyên Cát	KT	XD63	Vẽ kỹ thuật	3.70	3.70	3.66	3.75	3.68	3.70	3.67	3.78	3.72	3.74	3.71	3.79	3.72	Khá
KK037	Nguyễn Hoàng Phi Nam	KK	LK51	Nguyên lý kế toán	4.22	4.21	4.19	4.17	4.10	4.18	4.19	4.21	4.19	4.19	4.13	4.26	4.19	Khá
KT149	Trần Minh Ngọc	KK	LK54	Nguyên lý kế toán	4.06	3.99	4.01	3.96	3.96	3.99	3.99	4.01	4.03	3.99	4.00	4.07	4.00	Khá
KT053	Trần Tuyết Thanh	KK	LK57	Nguyên lý kế toán	3.90	3.80	3.89	3.89	3.77	3.96	3.96	3.94	3.99	3.99	3.82	3.97	3.91	Khá
KI164	Phạm Thị Kim Phượng	LA	LA51	Luật hôn nhân gia đình	4.20	4.23	4.24	4.11	4.24	4.25	4.25	4.24	4.21	4.21	4.17	4.23	4.22	Khá
KI076	Phan Phương Nam	LA	L61A	Luật tài chính	4.05	4.10	4.05	4.14	3.86	4.10	4.05	4.10	4.00	4.05	4.10	4.10	4.06	Khá
KI107	Lương Thị Thu Hương	LA	LA51	Luật tài chính	4.21	4.16	4.09	4.26	4.17	4.24	4.16	4.33	4.14	4.29	4.28	4.33	4.22	Khá
KI117	Mai Hoàng Chương	ĐB	L51A	Tư duy phản biện	4.23	4.27	4.20	4.23	4.10	4.20	4.20	4.17	4.20	4.10	4.17	4.17	4.19	Khá
KI092	Dương Hồng Thị Phi Phi	LA	LA61	Lịch sử NN và pháp luật	3.78	3.69	3.76	3.73	3.73	3.83	3.63	3.69	3.80	3.83	3.83	3.90	3.77	Khá
KI092	Dương Hồng Thị Phi Phi	LA	LA63	Lịch sử NN và pháp luật	3.94	3.81	3.78	3.73	3.66	3.83	3.70	3.78	3.86	3.84	3.83	3.81	3.80	Khá
KI178	Phạm Huy Tiến	LA	LA65	Lịch sử NN và pháp luật	3.96	3.80	3.60	3.73	3.64	4.07	3.89	4.11	3.87	3.93	4.00	4.16	3.90	Khá
KI178	Phạm Huy Tiến	LA	LK61	Lịch sử NN và pháp luật	3.76	3.56	3.44	3.69	3.64	3.84	3.70	3.97	3.79	3.77	3.90	3.91	3.75	Khá
KI178	Phạm Huy Tiến	LA	LK63	Lịch sử NN và pháp luật	3.50	3.14	3.17	3.40	3.45	3.62	3.48	3.81	3.52	3.40	3.76	3.79	3.50	Khá
KI178	Phạm Huy Tiến	LA	LK65	Lịch sử NN và pháp luật	3.65	3.53	3.37	3.87	3.68	3.74	3.65	3.90	3.73	3.81	3.84	3.90	3.72	Khá
QT140	Bùi Ngọc Tuyền	LA	L61A	Luật thương mại 1	3.96	3.96	3.89	3.89	3.78	3.78	3.81	3.78	3.89	3.93	3.89	3.74	3.86	Khá
KI150	Nguyễn Thị Tâm	LA	LK41	Luật thương mại 3	3.86	3.78	3.75	3.88	3.92	3.99	3.86	3.70	3.77	3.89	3.84	3.97	3.85	Khá
KI165	Võ Minh Đức	LA	LK43	Luật thương mại 3	3.69	3.69	3.69	3.69	3.75	3.75	3.79	3.67	3.73	3.77	3.75	3.83	3.73	Khá
KI165	Võ Minh Đức	LA	LK45	Luật thương mại 3	3.62	3.58	3.56	3.66	3.67	3.72	3.59	3.77	3.58	3.65	3.70	3.80	3.66	Khá
KI070	Thái Thị Tuyết Dung	LA	L51A	Kỹ thuật xây dựng văn bản	4.02	3.91	3.89	4.04	3.85	3.94	3.89	3.96	3.91	3.94	3.91	3.98	3.94	Khá
KI021	Trần Thị Mai Phước	LA	LA61	Luật hiến pháp	3.80	3.74	3.64	3.88	3.78	3.83	3.75	3.84	3.81	3.78	3.90	3.93	3.81	Khá

KI172	Lê Thị Hồng Nhung	LA	LA63	Luật hiến pháp	3.84	3.79	3.73	3.87	3.87	3.90	3.87	3.86	3.87	3.79	3.84	3.86	3.84	Khá
KI172	Lê Thị Hồng Nhung	LA	LA65	Luật hiến pháp	3.96	3.86	3.78	3.92	3.88	3.96	3.82	3.84	3.98	3.86	3.92	4.02	3.90	Khá
QT196	Trần Anh Thục Đoan	LA	LK41	Luật lao động	3.87	3.82	3.82	3.92	3.80	3.89	3.77	3.95	3.90	3.92	3.86	3.91	3.87	Khá
QT196	Trần Anh Thục Đoan	LA	LK43	Luật lao động	3.82	3.75	3.77	3.85	3.80	3.85	3.76	3.86	3.80	3.86	3.83	3.82	3.81	Khá
QT196	Trần Anh Thục Đoan	LA	LK45	Luật lao động	3.92	3.83	3.83	3.92	3.87	3.85	3.82	3.98	3.90	3.98	3.83	4.03	3.90	Khá
KI140	Nguyễn Đình Sơn	LA	L61A	Luật hình sự	3.82	3.97	3.68	3.91	3.74	3.85	3.74	3.85	3.74	3.76	3.76	3.85	3.81	Khá
KI113	Phạm Thanh Tú	LA	LK51	Luật hình sự	3.99	3.76	3.82	3.92	3.85	3.97	3.89	4.04	3.96	3.93	3.97	4.08	3.93	Khá
KI140	Nguyễn Đình Sơn	LA	LK54	Luật hình sự	3.65	3.61	3.52	3.65	3.64	3.71	3.67	3.58	3.65	3.71	3.74	3.72	3.65	Khá
KI113	Phạm Thanh Tú	LA	LK57	Luật hình sự	3.83	3.75	3.80	3.86	3.79	3.93	3.77	3.89	3.79	3.82	3.85	3.97	3.84	Khá
KI086	Vũ Thế Hoài	LA	L61A	Luật dân sự 2	4.44	4.39	4.22	4.44	4.28	4.28	4.39	4.44	4.44	4.44	4.39	4.44	4.38	Khá
KI164	Phạm Thị Kim Phượng	LA	LA51	Luật dân sự 2	4.36	4.35	4.35	4.36	4.35	4.35	4.35	4.33	4.33	4.33	4.33	4.35	4.34	Khá
KI164	Phạm Thị Kim Phượng	LA	LK51	Luật dân sự 2	4.40	4.41	4.37	4.35	4.38	4.40	4.38	4.32	4.32	4.31	4.29	4.38	4.36	Khá
KI164	Phạm Thị Kim Phượng	LA	LK54	Luật dân sự 2	4.13	4.11	4.13	4.07	4.09	4.17	4.11	4.11	4.11	4.02	4.09	4.11	4.10	Khá
KI164	Phạm Thị Kim Phượng	LA	LK57	Luật dân sự 2	4.30	4.33	4.35	4.25	4.25	4.28	4.28	4.18	4.30	4.15	4.30	4.33	4.27	Khá
KI141	Nguyễn Thị Cát Tường	LA	LK41	Pháp luật về CK & thị trường CK	3.27	3.10	3.06	3.33	3.19	3.28	3.11	3.46	3.09	3.27	3.30	3.37	3.24	Trung bình
KI141	Nguyễn Thị Cát Tường	LA	LK43	Pháp luật về CK & thị trường CK	3.54	3.43	3.29	3.65	3.42	3.52	3.41	3.54	3.36	3.51	3.43	3.58	3.47	Trung bình
KI141	Nguyễn Thị Cát Tường	LA	LK45	Pháp luật về CK & thị trường CK	3.64	3.54	3.42	3.70	3.59	3.62	3.51	3.67	3.57	3.51	3.64	3.75	3.60	Khá
KI144	Võ Công Nhị	LA	L61A	Luật đất đai	4.06	4.13	4.10	4.19	4.06	4.16	4.13	4.16	4.13	4.06	4.19	4.16	4.13	Khá
KI144	Võ Công Nhị	LA	LA51	Luật đất đai	4.27	4.27	4.27	4.34	4.27	4.25	4.34	4.18	4.25	4.25	4.30	4.41	4.28	Khá
QT005	Nguyễn Ngọc Lâm	LA	L51A	Tư pháp quốc tế	4.12	4.05	4.02	4.07	4.07	4.05	4.05	4.07	4.07	4.05	4.07	4.12	4.07	Khá
KI153	Nguyễn Đăng Nghĩa	LA	LK41	Luật học so sánh	3.62	3.52	3.54	3.73	3.68	3.78	3.65	3.73	3.62	3.70	3.72	3.75	3.67	Khá
KI153	Nguyễn Đăng Nghĩa	LA	LK43	Luật học so sánh	3.63	3.66	3.56	3.77	3.61	3.66	3.61	3.79	3.71	3.71	3.77	3.73	3.69	Khá
KI153	Nguyễn Đăng Nghĩa	LA	LK45	Luật học so sánh	3.80	3.67	3.65	3.85	3.85	3.89	3.78	3.91	3.85	3.78	3.86	3.89	3.81	Khá
KI073	Phan Đặng Hiếu Thuận	LA	LK41	Pháp luật về xuất nhập khẩu	4.13	4.08	4.11	4.14	4.10	4.08	4.11	4.13	4.11	4.10	4.18	4.18	4.12	Khá
KI073	Phan Đặng Hiếu Thuận	LA	LK43	Pháp luật về xuất nhập khẩu	4.14	4.16	4.09	4.17	4.13	4.13	4.13	4.11	4.13	4.14	4.11	4.14	4.13	Khá
KI073	Phan Đặng Hiếu Thuận	LA	LK45	Pháp luật về xuất nhập khẩu	4.15	4.15	4.16	4.16	4.14	4.18	4.13	4.18	4.13	4.18	4.14	4.20	4.16	Khá
KI168	Võ Hưng Minh Hiền	LA	L51A	Luật đầu tư	4.08	4.08	4.05	4.10	4.00	4.08	4.08	4.10	4.05	4.08	4.05	4.08	4.07	Khá
KI159	Nguyễn Tú	LA	L51A	Luật thương mại quốc tế	3.74	3.60	3.58	3.77	3.65	3.79	3.65	3.98	3.70	3.72	3.81	3.79	3.73	Khá
KI159	Nguyễn Tú	LA	L51A	Luật cạnh tranh	3.79	3.60	3.65	3.74	3.74	3.81	3.65	3.91	3.70	3.72	3.74	3.81	3.74	Khá
NN178	Phan Bích Nga	NN	LK69	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	3.56	3.59	3.62	3.56	3.79	3.59	3.74	3.53	3.68	3.62	3.79	3.65	3.64	Khá
NN174	Phạm Lê Kim Tuyền	NN	LK61	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	3.68	3.75	3.61	3.82	3.61	3.75	3.64	3.61	3.82	3.68	3.82	3.86	3.72	Khá

NN345	Nguyễn Lê Ngọc Quyên	NN	LK62	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	3.65	3.76	3.82	3.74	3.68	3.71	3.76	3.82	3.79	3.76	3.76	3.76	3.75	Khá
NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh	NN	LK63	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	4.03	4.16	4.16	4.09	4.13	4.19	4.19	4.03	4.16	4.13	4.13	4.09	4.12	Khá
NN290	Nguyễn Thị Bích Chi	NN	LK64	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	4.03	4.03	4.00	4.18	4.09	4.18	4.15	4.21	4.09	4.06	4.15	4.18	4.11	Khá
NN325	Lê Quang Thảo	NN	LK65	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	4.07	4.03	3.90	4.00	3.97	4.03	3.97	3.97	3.97	3.97	3.93	3.97	3.98	Khá
AV111	Hoàng Tô Thư Dung	NN	LK66	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	4.08	3.92	3.92	4.05	3.97	4.05	4.00	3.95	3.97	4.05	4.05	4.00	4.00	Khá
NN345	Nguyễn Lê Ngọc Quyên	NN	LK67	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	4.16	4.13	4.09	4.09	3.94	4.22	4.00	4.16	4.09	4.19	3.97	4.28	4.11	Khá
GV627	Nguyễn Giang Châu	CB	LA61	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	4.06	4.03	4.02	4.02	3.93	4.01	3.93	4.08	3.98	3.98	4.01	4.05	4.01	Khá
GV643	Bùi Chí Kiên	CB	LA63	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	3.67	3.58	3.62	3.78	3.73	3.74	3.68	3.81	3.73	3.85	3.75	3.85	3.73	Khá
GV105	Bùi Xuân Thanh	CB	LK61	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	4.17	4.16	4.13	4.14	4.12	4.18	4.17	4.20	4.17	4.18	4.15	4.14	4.16	Khá
GV105	Bùi Xuân Thanh	CB	LK63	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	3.94	3.95	3.92	3.96	3.87	4.02	3.88	3.92	3.87	3.90	3.92	4.01	3.93	Khá
GV636	Trần Duy Mỹ	CB	LA51	Đường lối CM của Đảng CSVN	4.03	4.00	4.03	4.06	3.93	3.94	4.01	4.16	4.00	4.03	3.96	4.10	4.02	Khá
GV618	Hoàng Xuân Sơn	CB	LK51	Đường lối CM của Đảng CSVN	3.88	3.81	3.76	3.88	3.86	3.93	3.75	4.02	3.82	3.99	3.87	4.04	3.88	Khá
AV185	Nguyễn Thị Mộng Tuyền	CB	LK54	Đường lối CM của Đảng CSVN	3.90	3.86	3.72	3.94	3.77	3.86	3.77	3.90	3.90	3.89	3.90	3.99	3.87	Khá
KI132	Quan Minh Quốc Bình	XH	LA61	Kinh tế học đại cương	4.03	4.11	3.94	4.11	3.97	4.05	3.98	4.08	4.03	4.06	4.00	4.06	4.04	Khá
KI143	Hồ Quốc Tuấn	XH	LA63	Kinh tế học đại cương	3.84	3.90	3.90	3.81	3.84	3.93	3.86	3.86	3.84	3.91	3.90	3.86	3.87	Khá
KI143	Hồ Quốc Tuấn	XH	LA65	Kinh tế học đại cương	4.02	4.05	4.05	4.02	3.95	4.00	3.90	3.85	3.98	3.93	3.95	3.95	3.97	Khá
XH016	Trần Thị Thanh Trà	XH	LA61	Tâm lý học đại cương	3.94	3.84	3.84	3.92	3.91	3.91	3.95	3.92	3.91	3.95	3.95	3.94	3.92	Khá
XH016	Trần Thị Thanh Trà	XH	LA63	Tâm lý học đại cương	4.29	4.27	4.35	4.15	4.23	4.37	4.37	4.35	4.23	4.31	4.37	4.37	4.30	Khá
XH016	Trần Thị Thanh Trà	XH	LA65	Tâm lý học đại cương	3.93	3.78	3.76	3.87	3.80	3.87	3.78	3.91	3.82	3.80	3.89	3.93	3.85	Khá
GV566	Lâm Thị ánh Quyên	XH	LK61	Xã hội học đại cương (NMXHH)	3.96	3.90	3.88	3.99	3.92	3.90	3.93	3.96	3.89	3.90	3.94	3.92	3.92	Khá
XH015	Đỗ Hồng Quân	XH	LK63	Xã hội học đại cương (NMXHH)	4.19	4.17	4.24	4.14	4.10	4.21	4.12	4.19	4.19	4.12	4.24	4.21	4.18	Khá
XH017	Bùi Nhật Phong	XH	LK65	Xã hội học đại cương (NMXHH)	3.98	3.97	4.03	4.08	3.95	4.03	3.93	4.00	3.98	4.05	4.05	4.02	4.01	Khá
NN187	La Thị Thúy Hiền	NN	HV61	Kỹ năng nghe hiểu 1	3.83	3.83	3.83	3.87	3.70	3.93	3.77	3.83	3.70	3.83	3.80	3.87	3.82	Khá
AV075	Trương Vỹ Quyền	NN	HV61	Kỹ năng nói 2	4.10	4.13	4.00	4.17	3.90	4.10	4.00	4.03	4.10	3.97	4.10	4.07	4.06	Khá
NN305	Trần Quang Huy	NN	HV61	Kỹ năng đọc 2	4.00	3.86	3.79	4.03	3.86	3.97	3.97	3.93	3.97	4.00	3.90	3.97	3.94	Khá
AV196	Hồ Thị Trinh Anh	NN	HV61	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2	3.59	3.53	3.50	3.69	3.63	3.72	3.66	3.41	3.38	3.66	3.53	3.59	3.57	Khá
AV196	Hồ Thị Trinh Anh	NN	HV51	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5	3.24	2.96	2.96	3.28	3.04	3.24	2.92	2.96	2.96	3.16	3.28	3.32	3.11	Trung bình
NN140	Châu A Phí	NN	HV51	Kỹ năng nghe hiểu 4	3.76	3.76	3.79	3.76	3.82	3.82	3.82	3.85	3.76	3.94	3.85	3.85	3.82	Khá
NN305	Trần Quang Huy	NN	HV51	Kỹ năng đọc 4	3.08	2.88	2.96	3.20	3.24	3.16	3.08	3.28	3.12	3.16	3.12	3.32	3.13	Trung bình
AV075	Trương Vỹ Quyền	NN	HV41	Ngữ âm Văn tự Hán ngữ	3.77	3.80	3.83	3.86	3.80	3.80	3.80	3.86	3.89	3.86	3.80	3.83	3.82	Khá
NN235	Nguyễn Vũ Quỳnh Phương	NN	HV41	Dịch báo chí	3.94	3.91	3.85	3.97	3.88	4.03	3.88	3.85	3.88	3.79	3.97	3.97	3.91	Khá

AV075	Trương Vỹ Quyền	NN	HV51	Kỹ năng viết 2	3.85	3.78	3.74	3.81	3.78	3.85	3.89	3.93	3.78	3.85	3.96	3.93	3.85	Khá
NN187	La Thị Thúy Hiền	NN	HV41	Khẩu ngữ tiếng Trung Quốc	3.71	3.61	3.61	3.71	3.61	3.61	3.61	3.68	3.74	3.65	3.65	3.58	3.65	Khá
AV075	Trương Vỹ Quyền	NN	HV41	Kỹ năng viết 4	3.61	3.70	3.76	3.85	3.70	3.70	3.73	3.79	3.64	3.70	3.76	3.73	3.72	Khá
NN233	Ngô Vũ Phong	NN	AV61	Đọc hiểu 1	4.08	3.92	3.72	4.03	3.86	4.06	3.97	4.03	3.86	4.00	3.94	4.03	3.96	Khá
NN233	Ngô Vũ Phong	NN	AV62	Đọc hiểu 1	3.94	3.97	3.77	3.97	3.87	4.03	3.90	3.97	3.87	3.90	3.87	4.10	3.93	Khá
NN233	Ngô Vũ Phong	NN	AV63	Đọc hiểu 1	3.86	3.76	3.65	3.81	3.73	3.78	3.68	3.70	3.73	3.81	3.84	3.84	3.77	Khá
AV044	Nguyễn Kim Quý	NN	AV64	Đọc hiểu 1	3.83	3.83	3.79	3.88	3.75	3.83	3.63	3.96	3.88	4.00	3.83	4.00	3.85	Khá
NN300	Nguyễn Trần ái Duy	NN	AV65	Đọc hiểu 1	4.14	4.14	3.97	4.09	4.06	4.17	4.17	4.14	4.23	4.11	4.11	4.14	4.12	Khá
NN269	Nguyễn Châu Bích Tuyền	NN	AV66	Đọc hiểu 1	4.14	4.00	3.66	4.14	3.93	4.14	4.00	4.10	3.79	4.00	3.93	4.17	4.00	Khá
NN244	Đoàn Kim Khoa	NN	AV61	Nghe nói 2	4.16	4.24	4.14	4.19	4.08	4.19	4.08	4.05	4.27	4.14	4.22	4.11	4.16	Khá
NN269	Nguyễn Châu Bích Tuyền	NN	AV62	Nghe nói 2	4.09	4.15	4.03	4.09	4.00	4.09	4.18	4.15	4.09	4.21	4.06	4.12	4.10	Khá
NN233	Ngô Vũ Phong	NN	AV63	Nghe nói 2	3.78	3.66	3.50	3.75	3.56	3.72	3.69	3.69	3.72	3.66	3.63	3.75	3.67	Khá
NN270	Trần Minh Tuấn	NN	AV64	Nghe nói 2	4.13	3.90	3.80	3.87	3.70	4.23	3.77	4.00	4.03	3.83	4.00	4.13	3.95	Khá
NN246	Nguyễn Thị Xuân Mai	NN	AV65	Nghe nói 2	4.09	4.06	4.06	4.11	3.89	4.11	4.11	3.94	4.17	4.06	4.09	4.06	4.06	Khá
AV022	Nguyễn Thị Xuân Lan	NN	AV66	Nghe nói 2	3.91	3.88	3.81	3.81	3.91	3.97	3.84	3.88	3.88	3.91	3.84	3.91	3.88	Khá
NN270	Trần Minh Tuấn	NN	E61A	Nghe nói 2	4.35	4.30	3.96	4.30	4.22	4.48	4.30	4.39	4.48	4.43	4.52	4.48	4.35	Khá
NN233	Ngô Vũ Phong	NN	E61B	Nghe nói 2	4.17	4.17	4.21	4.17	4.08	4.17	4.13	4.21	4.13	4.25	4.25	4.21	4.18	Khá
AV051	Lê Phương Thảo	NN	AV61	Viết 1	3.73	3.46	3.30	3.73	3.68	3.70	3.51	3.65	3.54	3.73	3.73	3.84	3.63	Khá
NN299	Mai Minh Tiến	NN	AV62	Viết 1	3.90	3.97	3.93	3.87	3.90	4.07	4.03	4.03	3.93	4.07	4.03	4.10	3.99	Khá
NN184	Dương Đoàn Hoàng Trúc	NN	AV63	Viết 1	3.76	3.82	3.73	3.85	3.61	3.82	3.76	3.79	3.85	3.79	3.82	3.88	3.79	Khá
NN184	Dương Đoàn Hoàng Trúc	NN	AV64	Viết 1	4.03	4.00	3.80	4.03	3.74	3.97	3.89	3.97	3.89	3.97	3.86	3.89	3.92	Khá
AV051	Lê Phương Thảo	NN	AV65	Viết 1	3.66	3.46	3.31	3.86	3.60	3.80	3.57	3.71	3.63	3.74	3.86	3.89	3.67	Khá
AV051	Lê Phương Thảo	NN	AV66	Viết 1	3.72	3.68	3.40	3.88	3.68	3.72	3.60	3.64	3.64	3.64	3.84	3.80	3.69	Khá
AV092	Phan Thị Thu Nga	NN	E61A	Viết 1	4.36	4.09	4.05	4.36	4.09	4.23	4.09	4.32	4.14	4.09	4.23	4.32	4.20	Khá
AV051	Lê Phương Thảo	NN	E61B	Viết 1	3.86	3.76	3.71	3.90	3.76	3.95	3.71	3.86	3.76	3.86	3.86	3.90	3.83	Khá
NN246	Nguyễn Thị Xuân Mai	NN	E61A	Đọc hiểu 2	4.33	4.33	4.42	4.38	4.33	4.54	4.50	4.33	4.42	4.42	4.46	4.38	4.40	Khá
AV044	Nguyễn Kim Quý	NN	E61B	Đọc hiểu 2	4.14	4.10	3.95	4.24	4.05	4.24	4.10	4.24	4.14	4.19	4.10	4.19	4.14	Khá
AV055	Phạm Khắc Thông	NN	E51B	Quản trị học (NN)	4.09	3.95	3.64	3.91	3.91	4.05	3.73	4.09	3.86	3.86	3.91	4.09	3.92	Khá
AV055	Phạm Khắc Thông	NN	AV41	Kinh tế vi mô (NN)	4.07	4.00	3.83	4.10	4.00	4.13	4.03	4.20	4.00	4.00	4.03	4.23	4.05	Khá
AV198	Nguyễn Ngọc Tuyền	NN	AV43	Kinh tế vi mô (NN)	4.20	4.25	4.10	4.20	4.05	4.30	4.20	4.35	4.20	4.25	4.05	4.25	4.20	Khá
AV198	Nguyễn Ngọc Tuyền	NN	AV45	Kinh tế vi mô (NN)	3.75	3.70	3.55	3.75	3.70	3.75	3.60	3.85	3.65	3.75	3.50	3.90	3.70	Khá

AV198	Nguyễn Ngọc Tuyền	NN	E51B	Kinh tế vi mô (NN)	4.38	4.44	4.25	4.50	4.19	4.38	4.31	4.38	4.31	4.31	4.25	4.31	4.33	Khá
NN158	Phạm Vũ Phi Hổ	NN	AV51	Luyện dịch 1	3.84	3.87	3.71	3.81	3.74	3.87	3.90	3.81	3.81	3.84	3.84	3.87	3.83	Khá
NN158	Phạm Vũ Phi Hổ	NN	AV52	Luyện dịch 1	3.90	3.83	3.77	3.93	3.60	3.73	3.87	3.80	3.87	3.80	3.77	3.93	3.82	Khá
NN299	Mai Minh Tiến	NN	AV53	Luyện dịch 1	4.18	4.26	4.21	4.15	4.12	4.26	4.21	4.26	4.24	4.24	4.24	4.26	4.22	Khá
NN269	Nguyễn Châu Bích Tuyền	NN	AV54	Luyện dịch 1	4.00	3.79	3.58	4.00	3.79	4.00	4.00	3.89	4.11	3.84	4.00	3.95	3.91	Khá
AV204	Ngô Thị Bạch Loan	NN	AV55	Luyện dịch 1	3.59	3.65	3.54	3.57	3.46	3.59	3.54	3.57	3.57	3.54	3.54	3.62	3.57	Khá
AV204	Ngô Thị Bạch Loan	NN	AV56	Luyện dịch 1	3.67	3.38	3.67	3.75	3.58	3.79	3.54	3.92	3.67	3.58	3.71	3.96	3.68	Khá
NN301	Lê Tấn Phước	NN	E61A	Luyện dịch 1	4.41	4.41	4.52	4.37	4.33	4.52	4.52	4.52	4.44	4.44	4.44	4.41	4.44	Khá
NN301	Lê Tấn Phước	NN	E61B	Luyện dịch 1	4.33	4.38	4.38	4.33	4.29	4.38	4.33	4.38	4.38	4.29	4.33	4.38	4.35	Khá
NN300	Nguyễn Trần ái Duy	NN	AV51	Đọc hiểu 4	3.73	3.61	3.70	3.70	3.73	3.73	3.73	3.76	3.73	3.76	3.76	3.79	3.72	Khá
AV094	Lê Quang Trực	NN	AV52	Đọc hiểu 4	3.97	3.87	3.90	3.93	3.90	3.93	4.00	3.90	3.97	3.90	3.97	3.93	3.93	Khá
AV044	Nguyễn Kim Quý	NN	AV53	Đọc hiểu 4	3.85	3.88	3.67	3.85	3.76	3.94	3.76	3.94	3.76	3.82	3.88	3.94	3.84	Khá
NN233	Ngô Vũ Phong	NN	AV54	Đọc hiểu 4	4.32	4.29	4.15	4.32	4.32	4.26	4.26	4.38	4.35	4.29	4.29	4.24	4.29	Khá
AV044	Nguyễn Kim Quý	NN	AV55	Đọc hiểu 4	3.86	3.81	3.69	3.83	3.75	3.83	3.81	3.86	3.78	3.78	3.81	3.83	3.80	Khá
NN300	Nguyễn Trần ái Duy	NN	AV56	Đọc hiểu 4	3.60	3.75	3.60	3.80	3.75	3.80	3.70	3.85	3.75	3.80	3.80	3.85	3.75	Khá
NN301	Lê Tấn Phước	NN	B61A	Luyện dịch 2	4.03	3.90	3.94	3.97	3.90	4.06	4.03	4.03	4.03	4.03	4.03	4.10	4.01	Khá
AV055	Phạm Khắc Thông	NN	E51A	Văn hóa Anh - Mỹ	4.24	4.18	4.06	4.12	4.12	4.12	4.06	4.18	4.18	4.06	4.18	4.24	4.14	Khá
NN276	Huỳnh Công Minh Hùng	NN	E51B	Văn hóa Anh - Mỹ	4.21	4.29	4.42	4.29	4.29	4.38	4.21	4.29	4.38	4.29	4.38	4.42	4.32	Khá
NN243	Bùi Đỗ Công Thành	NN	AV41	Nghiệp vụ văn phòng	4.06	4.06	4.13	4.06	4.09	4.13	4.16	4.13	4.13	4.09	4.13	4.16	4.11	Khá
NN243	Bùi Đỗ Công Thành	NN	AV43	Nghiệp vụ văn phòng	4.20	4.23	4.23	4.20	4.23	4.30	4.23	4.30	4.30	4.30	4.30	4.30	4.26	Khá
NN243	Bùi Đỗ Công Thành	NN	AV45	Nghiệp vụ văn phòng	4.25	4.30	4.30	4.30	4.05	4.05	4.25	4.15	4.20	4.25	4.30	4.25	4.22	Khá
AV055	Phạm Khắc Thông	NN	E51B	Marketing căn bản (NN)	3.90	3.86	3.76	4.00	3.95	4.05	3.86	4.00	3.86	3.86	3.95	4.19	3.94	Khá
KK052	Nguyễn Bảo Châu	NN	E51B	Nguyên lý kế toán (NN)	4.00	3.90	3.85	4.05	3.80	4.20	4.05	4.35	4.05	4.15	3.85	4.25	4.04	Khá
AV002	Nguyễn Quốc Bảo	NN	AV41	Ngữ âm - Âm vị học	4.04	4.02	4.08	4.06	4.00	4.06	3.94	4.08	4.00	4.02	4.04	4.06	4.03	Khá
AV032	Nguyễn Thúy Nga	NN	AV42	Ngữ âm - Âm vị học	3.68	3.56	3.60	3.68	3.60	3.78	3.68	3.70	3.74	3.68	3.66	3.82	3.68	Khá
AV002	Nguyễn Quốc Bảo	NN	AV46	Ngữ âm - Âm vị học	4.19	4.14	4.14	4.19	4.17	4.21	4.12	4.19	4.19	4.19	4.21	4.24	4.18	Khá
AV128	Trần Vũ Diễm Thúy	NN	AV42	Kỹ thuật hỗ trợ dạy tiếng Anh	3.94	3.84	3.75	3.97	3.84	3.88	3.81	3.91	3.94	3.84	3.94	3.91	3.88	Khá
AV128	Trần Vũ Diễm Thúy	NN	AV44	Kỹ thuật hỗ trợ dạy tiếng Anh	4.00	3.89	3.94	4.06	3.83	4.00	3.94	3.89	3.94	3.89	4.06	4.06	3.96	Khá
AV094	Lê Quang Trực	NN	AV42	Văn học Anh	3.65	3.65	3.48	3.61	3.68	3.65	3.65	3.68	3.58	3.61	3.68	3.65	3.63	Khá
AV094	Lê Quang Trực	NN	AV44	Văn học Anh	3.55	3.64	3.59	3.68	3.50	3.68	3.59	3.50	3.55	3.45	3.59	3.68	3.58	Khá
AV022	Nguyễn Thị Xuân Lan	NN	E51A	Cú pháp - Hình thái học	4.08	3.83	3.79	3.92	4.13	4.17	4.13	4.17	4.17	4.17	4.00	4.21	4.06	Khá

AV002	Nguyễn Quốc Bảo	NN	E51B	Cú pháp - Hình thái học	4.43	4.43	4.32	4.50	4.29	4.43	4.36	4.46	4.39	4.50	4.36	4.50	4.41	Khá
NN299	Mai Minh Tiến	NN	AV51	Nghe nói 5	3.87	3.87	3.90	3.83	3.83	3.90	3.87	3.90	3.90	3.87	3.87	3.90	3.88	Khá
NN244	Đoàn Kim Khoa	NN	AV52	Nghe nói 5	4.21	4.21	4.07	4.11	4.11	4.11	4.07	4.11	4.25	4.14	4.14	4.14	4.14	Khá
NN246	Nguyễn Thị Xuân Mai	NN	AV53	Nghe nói 5	4.34	4.34	4.28	4.34	4.25	4.28	4.28	4.28	4.28	4.31	4.28	4.31	4.30	Khá
NN270	Trần Minh Tuấn	NN	AV54	Nghe nói 5	4.16	4.21	4.26	4.21	4.26	4.21	4.16	4.16	4.21	4.21	4.21	4.16	4.20	Khá
AV128	Trần Vũ Diễm Thúy	NN	AV55	Nghe nói 5	3.78	3.72	3.72	3.83	3.75	3.75	3.75	3.75	3.81	3.75	3.86	3.81	3.77	Khá
AV128	Trần Vũ Diễm Thúy	NN	AV56	Nghe nói 5	3.69	3.62	3.50	3.58	3.62	3.77	3.46	3.73	3.73	3.81	3.88	3.96	3.70	Khá
NN270	Trần Minh Tuấn	NN	B61A	Nghe nói 5	3.87	3.91	3.83	3.83	3.78	3.87	3.87	3.74	3.78	3.87	4.00	4.13	3.87	Khá
NN299	Mai Minh Tiến	NN	B61B	Nghe nói 5	3.92	4.00	3.85	4.08	4.08	4.08	3.85	4.08	4.00	4.08	4.00	4.08	4.01	Khá
NN301	Lê Tấn Phước	NN	AV46	Phiên dịch du lịch	3.83	3.83	3.83	3.88	3.79	3.88	3.79	3.83	3.88	3.83	3.88	3.92	3.85	Khá
NN243	Bùi Đỗ Công Thành	NN	AV46	Biên dịch du lịch (AV)	3.96	4.04	4.04	4.04	3.92	4.04	4.00	4.04	4.00	4.00	4.00	4.08	4.01	Khá
NN322	Hoàng Thị Tuyết	NN	B61B	Tâm lý giáo dục	4.00	3.80	3.70	4.20	3.80	4.00	4.10	4.10	3.60	4.10	4.10	4.10	3.97	Khá
AV092	Phan Thị Thu Nga	NN	B61B	PP giảng dạy tiếng Anh 2	4.30	4.20	4.20	4.30	4.20	4.20	4.20	4.20	4.30	4.20	4.20	4.20	4.23	Khá
NN108	Trần Thị Quý Thu	NN	AV41	Nghiệp vụ/g.dịch ngân hàng(NN)	4.18	4.18	4.09	4.24	4.18	4.22	4.13	4.16	4.18	4.18	4.13	4.22	4.17	Khá
NN108	Trần Thị Quý Thu	NN	AV43	Nghiệp vụ/g.dịch ngân hàng(NN)	4.26	4.16	4.16	4.21	4.11	4.21	4.26	4.21	4.11	4.26	4.11	4.16	4.18	Khá
NN222	Nguyễn Thanh Tuấn	NN	B61A	Đàm phán trong kinh doanh (NN)	3.89	3.78	3.70	3.96	3.48	3.81	3.59	3.96	3.93	3.96	4.04	4.11	3.85	Khá
AV092	Phan Thị Thu Nga	NN	AV42	Quản lý lớp học	4.35	4.35	4.39	4.35	4.35	4.35	4.32	4.42	4.29	4.29	4.35	4.39	4.35	Khá
AV067	Huỳnh Xuân Nhựt	NN	AV44	Quản lý lớp học	3.82	3.88	3.82	4.00	3.82	4.00	3.82	4.12	3.94	3.82	3.88	3.94	3.91	Khá
AV022	Nguyễn Thị Xuân Lan	NN	B61B	Quản lý lớp học	4.18	4.18	4.09	4.18	4.09	4.18	4.09	4.09	4.18	4.18	4.18	4.18	4.15	Khá
AV036	Thân Thị Đức	NN	AV46	Anh ngữ du lịch	3.54	3.42	3.38	3.58	3.50	3.62	3.42	3.62	3.38	3.65	3.54	3.62	3.52	Khá
AV198	Nguyễn Ngọc Tuyền	NN	B61A	Tiền tệ ngân hàng (NN)	3.67	3.50	3.33	3.70	3.30	3.53	3.40	3.93	3.23	3.63	3.57	3.70	3.54	Khá
AV075	Trương Vỹ Quyền	NN	B61A	Tiếng Hoa 4	3.86	3.93	3.79	3.93	3.71	3.86	3.71	3.86	3.86	3.86	3.79	3.86	3.83	Khá
NN226	Lê Kim Long	NN	E51A	Tiếng Nhật 4	4.67	4.67	4.67	4.67	4.67	4.67	4.67	4.67	4.67	4.67	4.67	4.67	4.67	Tốt
KI021	Trần Thị Mai Phước	LA	AV41	Pháp luật đại cương	3.68	3.62	3.56	3.79	3.64	3.68	3.69	3.87	3.58	3.64	3.80	3.88	3.70	Khá
KI153	Nguyễn Đăng Nghĩa	LA	AV44	Pháp luật đại cương	3.97	3.89	3.80	3.98	3.86	3.98	3.90	3.96	3.94	3.98	3.91	3.98	3.93	Khá
KI165	Võ Minh Đức	LA	HV41	Pháp luật đại cương	3.92	4.00	3.98	3.95	3.92	4.03	4.00	4.00	4.03	3.98	4.00	4.02	3.99	Khá
NN086	Nguyễn Thị Thu Thủy	NN	NB61	Kỹ năng nghe hiểu 2	3.59	3.46	3.38	3.46	3.36	3.56	3.62	3.69	3.46	3.62	3.41	3.69	3.53	Khá
NN086	Nguyễn Thị Thu Thủy	NN	NB62	Kỹ năng nghe hiểu 2	3.77	3.62	3.42	3.58	3.42	3.73	3.73	3.85	3.62	3.85	3.62	3.77	3.66	Khá
NN102	Yoshida Tadato	NN	NB61	Kỹ năng nói 2	3.70	3.49	3.27	3.68	3.46	3.57	3.51	3.73	3.49	3.68	3.43	3.76	3.56	Khá
NN102	Yoshida Tadato	NN	NB62	Kỹ năng nói 2	4.16	3.90	3.74	4.03	3.74	3.97	3.81	4.19	4.10	4.06	3.97	4.13	3.98	Khá
NN226	Lê Kim Long	NN	NB61	Tiếng Nhật tổng hợp 2	3.92	3.95	3.92	3.92	3.84	3.89	3.89	3.81	3.92	3.89	3.89	3.92	3.90	Khá

AV180	Phạm Minh Tú	NN	NB62	Tiếng Nhật tổng hợp 2	4.09	4.03	3.97	4.03	3.84	3.91	3.91	3.84	3.88	3.72	3.91	3.91	3.92	Khá
NN046	Đinh Thị Lệ Thu	NN	NB51	Kỹ năng viết 1	3.86	3.66	3.46	3.86	3.49	3.80	3.54	3.74	3.63	3.80	3.89	3.89	3.72	Khá
NN046	Đinh Thị Lệ Thu	NN	NB52	Kỹ năng viết 1	3.87	3.61	3.45	3.77	3.58	3.77	3.68	3.84	3.84	3.90	3.97	3.97	3.77	Khá
NN084	Chu Vũ Như Nguyễn	NN	NB41	Lý thuyết dịch	4.18	4.18	4.05	4.13	4.08	4.16	4.16	4.16	4.18	4.21	4.11	4.21	4.15	Khá
NN084	Chu Vũ Như Nguyễn	NN	NB42	Lý thuyết dịch	3.88	3.94	3.94	3.94	3.94	3.88	3.88	3.88	3.94	4.00	3.94	3.88	3.92	Khá
NN084	Chu Vũ Như Nguyễn	NN	NB43	Lý thuyết dịch	4.03	4.03	4.05	4.05	4.08	4.00	4.03	4.05	4.08	4.11	4.05	4.11	4.06	Khá
NN132	Nguyễn Như Ngân	NN	NB51	Kỹ năng nghe hiểu 5	3.26	3.10	3.00	3.33	3.13	3.38	3.03	3.26	3.10	3.26	3.28	3.41	3.21	Trung bình
NN132	Nguyễn Như Ngân	NN	NB52	Kỹ năng nghe hiểu 5	3.32	3.11	2.97	3.49	3.22	3.43	3.19	3.03	3.27	3.38	3.32	3.41	3.26	Trung bình
NN102	Yoshida Tadato	NN	NB51	Kỹ năng nói 5	3.83	3.77	3.80	3.87	3.77	3.90	3.80	3.90	3.80	3.80	3.73	3.87	3.82	Khá
NN102	Yoshida Tadato	NN	NB52	Kỹ năng nói 5	4.06	4.03	4.03	4.06	4.06	4.09	4.06	4.21	4.06	4.06	4.03	4.06	4.07	Khá
NN132	Nguyễn Như Ngân	NN	NB51	Kỹ năng đọc 2	3.32	3.16	2.97	3.30	3.27	3.30	3.14	3.16	3.08	3.27	3.24	3.41	3.22	Trung bình
NN132	Nguyễn Như Ngân	NN	NB52	Kỹ năng đọc 2	3.37	2.87	2.97	3.37	3.17	3.30	3.20	3.00	3.07	3.27	3.37	3.40	3.19	Trung bình
NN332	Phan Tấn Anh Phong	NN	NB41	Kỹ năng viết 3	3.92	3.84	3.79	3.92	3.87	3.95	3.84	3.84	3.82	3.87	4.03	4.03	3.89	Khá
NN046	Đinh Thị Lệ Thu	NN	NB42	Kỹ năng viết 3	3.68	3.74	3.68	3.74	3.68	3.68	3.63	3.74	3.74	3.79	3.68	3.79	3.71	Khá
NN132	Nguyễn Như Ngân	NN	NB43	Kỹ năng viết 3	3.67	3.50	3.50	3.69	3.61	3.67	3.56	3.61	3.61	3.56	3.81	3.75	3.63	Khá
NN046	Đinh Thị Lệ Thu	NN	NB41	Văn hóa - phong tục Nhật Bản	4.26	4.22	4.15	4.22	4.19	4.15	4.19	4.19	4.19	4.07	4.22	4.22	4.19	Khá
NN352	Koshi Mitsunori	NN	NB42	Văn hóa - phong tục Nhật Bản	4.43	4.43	4.43	4.43	4.48	4.52	4.48	4.48	4.43	4.48	4.43	4.48	4.46	Khá
NN046	Đinh Thị Lệ Thu	NN	NB43	Văn hóa - phong tục Nhật Bản	4.00	4.06	3.94	4.00	3.94	4.13	3.94	4.00	4.06	4.06	3.88	4.06	4.01	Khá
NN181	Ina Chisato	NN	NB41	Nghiệp vụ văn phòng	4.23	4.23	4.27	4.30	4.23	4.20	4.20	4.30	4.20	4.27	4.17	4.30	4.24	Khá
NN181	Ina Chisato	NN	NB42	Nghiệp vụ văn phòng	4.40	4.40	4.30	4.40	4.40	4.30	4.20	4.30	4.20	4.40	4.40	4.40	4.34	Khá
NN181	Ina Chisato	NN	NB43	Nghiệp vụ văn phòng	4.16	4.19	4.16	4.16	4.16	4.19	4.16	4.19	4.16	4.16	4.16	4.22	4.17	Khá
NN084	Chu Vũ Như Nguyễn	NN	NB51	Tiếng Nhật tổng hợp 5	3.87	3.77	3.64	3.87	3.72	3.82	3.74	3.82	3.77	3.79	3.77	3.85	3.79	Khá
NN251	Phan Thị Thanh Xuyên	NN	NB52	Tiếng Nhật tổng hợp 5	3.79	3.79	3.76	3.91	4.00	4.06	3.85	3.91	3.88	3.88	3.91	3.91	3.89	Khá
AV180	Phạm Minh Tú	NN	NB41	Nghe nâng cao 2	4.26	4.29	4.29	4.32	4.24	4.32	4.24	4.24	4.34	4.29	4.29	4.26	4.28	Khá
AV180	Phạm Minh Tú	NN	NB42	Nghe nâng cao 2	4.14	4.23	4.23	4.09	4.05	4.09	4.09	3.95	4.09	4.09	4.09	4.18	4.11	Khá
AV180	Phạm Minh Tú	NN	NB43	Nghe nâng cao 2	4.28	4.31	4.22	4.25	4.16	4.25	4.28	4.22	4.22	4.28	4.28	4.34	4.26	Khá
NN323	Arai Hiroshi	NN	NB41	Nói nâng cao 2	4.38	4.35	4.38	4.31	4.38	4.46	4.38	4.46	4.31	4.42	4.38	4.42	4.39	Khá
NN323	Arai Hiroshi	NN	NB42	Nói nâng cao 2	4.30	4.27	4.30	4.30	4.30	4.33	4.30	4.27	4.30	4.33	4.27	4.33	4.30	Khá
NN323	Arai Hiroshi	NN	NB43	Nói nâng cao 2	4.13	4.13	4.13	4.18	4.13	4.13	4.10	4.23	4.13	4.18	4.08	4.26	4.15	Khá
NN181	Ina Chisato	NN	NB41	Kính ngữ trong tiếng Nhật	4.41	4.29	4.24	4.35	4.24	4.29	4.24	4.41	4.35	4.24	4.24	4.35	4.30	Khá
NN181	Ina Chisato	NN	NB42	Kính ngữ trong tiếng Nhật	4.33	4.33	4.33	4.33	4.33	4.33	4.33	4.33	4.33	4.33	4.33	4.33	4.33	Khá

NN181	Ina Chisato	NN	NB43	Kính ngữ trong tiếng Nhật	4.29	4.29	4.17	4.29	4.17	4.20	4.14	4.26	4.17	4.29	4.23	4.26	4.23	Khá
NN255	Trần Thị Trúc Phương	NN	E61A	Tiếng Hàn 1	4.70	4.70	4.57	4.61	4.61	4.65	4.57	4.57	4.57	4.61	4.57	4.61	4.61	Tốt
AV103	Vũ Hồng Vẹn	NN	E61B	Tiếng Hàn 1	4.21	4.05	4.00	4.26	3.95	4.16	4.11	4.11	4.21	4.16	4.21	4.11	4.13	Khá
NN255	Trần Thị Trúc Phương	NN	E51A	Tiếng Hàn 4	4.00	3.86	3.86	3.91	3.91	3.95	3.95	3.86	3.86	3.82	3.86	3.91	3.90	Khá
AV185	Nguyễn Thị Mộng Tuyền	CB	AV51	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3.78	3.77	3.72	3.82	3.66	3.78	3.70	3.81	3.74	3.77	3.79	3.78	3.76	Khá
AV185	Nguyễn Thị Mộng Tuyền	CB	AV53	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3.91	3.82	3.72	3.94	3.77	3.86	3.76	3.86	3.78	3.90	3.89	3.85	3.84	Khá
GV575	Hạ Tấn Bình	CB	NB51	Tư tưởng Hồ Chí Minh	4.03	4.00	3.86	4.05	3.97	4.06	3.95	3.99	3.98	3.97	4.02	3.99	3.99	Khá
GV632	Võ Trọng Đường	CB	HV51	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	3.74	3.74	3.68	3.81	3.77	3.84	3.65	3.90	3.58	3.77	3.77	3.81	3.76	Khá
NN306	Phan Thanh Vân	XH	AV61	Tiếng Việt thực hành	3.95	3.79	3.70	3.88	3.74	3.89	3.75	3.88	3.67	3.81	3.86	3.90	3.82	Khá
NN306	Phan Thanh Vân	XH	AV63	Tiếng Việt thực hành	3.79	3.76	3.63	3.80	3.73	3.93	3.77	3.96	3.75	3.87	3.72	3.94	3.81	Khá
NN306	Phan Thanh Vân	XH	AV65	Tiếng Việt thực hành	3.92	3.82	3.72	4.00	3.80	3.86	3.88	3.86	3.80	3.86	3.78	3.86	3.85	Khá
NN306	Phan Thanh Vân	XH	HV51	Tiếng Việt thực hành	3.65	3.58	3.35	3.74	3.65	3.65	3.58	3.71	3.52	3.55	3.55	3.71	3.60	Khá
DN058	Tào Văn Ân	XH	NB61	Tiếng Việt thực hành	3.82	3.77	3.74	3.80	3.73	3.83	3.86	3.83	3.77	3.82	3.82	3.86	3.81	Khá
DN049	Nguyễn Thị Kim Yến	XH	AV51	Đại cương văn hóa VN (CSVHVN)	3.79	3.78	3.74	3.84	3.69	3.75	3.74	3.78	3.77	3.77	3.69	3.79	3.76	Khá
DN002	Nguyễn Thị Tâm Anh	XH	AV53	Đại cương văn hóa VN (CSVHVN)	3.95	4.02	3.95	3.99	3.93	3.98	3.99	3.96	3.95	3.88	3.94	3.96	3.96	Khá
KK056	Đinh Thị Thu Hiền	KK	QT61	Nguyên lý kế toán	4.10	4.06	4.02	4.08	3.84	4.24	4.06	4.08	4.02	4.16	3.98	4.24	4.07	Khá
KK016	Vũ Quốc Thông	KK	QT63	Nguyên lý kế toán	3.75	3.68	3.59	3.87	3.66	3.84	3.72	3.90	3.72	3.87	3.63	3.88	3.76	Khá
KK052	Nguyễn Bảo Châu	KK	QT65	Nguyên lý kế toán	3.95	4.00	3.89	3.86	3.61	4.04	3.86	4.14	3.88	3.91	3.71	4.07	3.91	Khá
KK015	Lý Nguyễn Thu Ngọc	KK	QT67	Nguyên lý kế toán	3.84	3.80	3.36	3.87	3.47	3.93	3.84	3.87	3.73	3.87	3.64	4.05	3.77	Khá
QT039	Nguyễn Thị Diệu Linh	QT	DL51	Kỹ năng làm việc hiệu quả 2	3.74	3.68	3.47	3.68	3.68	3.74	3.58	3.74	3.68	3.63	3.74	3.79	3.68	Khá
QT471	Nguyễn Ngọc Đan Thanh	QT	DL52	Kỹ năng làm việc hiệu quả 2	4.13	4.13	4.13	4.19	3.81	4.25	4.00	4.00	4.19	4.13	4.13	4.25	4.11	Khá
QT332	Nguyễn Trần Cẩm Linh	QT	KQ51	Kỹ năng làm việc hiệu quả 2	3.75	3.70	3.70	3.85	3.55	3.80	3.75	3.85	3.80	3.70	3.85	3.90	3.77	Khá
QT039	Nguyễn Thị Diệu Linh	QT	KQ52	Kỹ năng làm việc hiệu quả 2	4.04	4.08	3.67	4.08	3.67	4.08	3.92	4.08	4.00	3.96	3.96	4.17	3.98	Khá
QT039	Nguyễn Thị Diệu Linh	QT	KQ53	Kỹ năng làm việc hiệu quả 2	3.60	3.65	3.55	3.80	3.75	3.80	3.70	3.80	3.70	3.60	3.85	3.90	3.73	Khá
QT471	Nguyễn Ngọc Đan Thanh	QT	MK51	Kỹ năng làm việc hiệu quả 2	4.33	4.33	4.29	4.17	4.25	4.25	4.38	4.29	4.29	4.33	4.33	4.38	4.30	Khá
QT332	Nguyễn Trần Cẩm Linh	QT	MK52	Kỹ năng làm việc hiệu quả 2	3.53	3.88	3.82	3.82	3.65	4.00	3.76	3.88	3.82	3.71	3.88	3.94	3.81	Khá
QT471	Nguyễn Ngọc Đan Thanh	QT	MK53	Kỹ năng làm việc hiệu quả 2	4.27	4.36	4.36	4.32	4.36	4.36	4.23	4.36	4.32	4.45	4.32	4.36	4.34	Khá
QT039	Nguyễn Thị Diệu Linh	QT	NL51	Kỹ năng làm việc hiệu quả 2	4.00	4.05	3.91	3.91	3.86	4.09	4.00	3.86	4.09	3.86	4.09	4.05	3.98	Khá
QT332	Nguyễn Trần Cẩm Linh	QT	NL52	Kỹ năng làm việc hiệu quả 2	3.44	3.44	3.28	3.60	2.96	3.28	3.28	3.20	3.40	3.16	3.36	3.40	3.32	Trung bình
QT289	Hoàng Mạnh Dũng	QT	N61A	Quản trị học	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	Khá
QT118	Nguyễn Thành Long	QT	N61A	Marketing căn bản	4.33	4.42	4.25	4.42	4.33	4.33	4.42	4.33	4.42	4.33	4.25	4.50	4.36	Khá

QT383	Nguyễn Thị Minh Mẫn	QT	QT61	Marketing căn bản	4.06	4.09	4.06	4.09	3.87	4.04	4.02	4.11	4.08	4.02	4.08	4.11	4.05	Khá
QT118	Nguyễn Thành Long	QT	QT63	Marketing căn bản	4.11	4.11	4.13	4.07	3.98	4.02	4.07	4.15	4.15	4.07	4.13	4.11	4.09	Khá
QT332	Nguyễn Trần Cẩm Linh	QT	QT65	Marketing căn bản	4.07	3.98	3.86	3.93	3.80	3.98	3.77	3.95	4.09	3.86	4.14	4.14	3.96	Khá
QT484	Lê Thị Ngọc Tú	QT	QT67	Marketing căn bản	4.19	4.25	4.25	4.21	4.02	4.19	4.18	4.14	4.28	4.23	4.25	4.14	4.19	Khá
QT037	Trần Hoa Phúc Chân	QT	N61A	Quản trị nhân lực	4.15	4.08	4.31	4.38	4.31	4.15	4.23	4.08	4.31	4.15	4.38	4.15	4.22	Khá
QT198	Hà Thị Thùy Dương	QT	M61A	Quản trị Marketing	4.22	4.10	4.14	4.26	4.08	4.16	4.10	4.18	4.16	4.24	4.26	4.32	4.19	Khá
QT506	Trần Võ Hữu Lập	QT	M61B	Quản trị Marketing	3.30	3.20	3.05	3.39	3.39	3.59	3.32	3.52	3.34	3.43	3.64	3.66	3.40	Trung bình
QT101	Trần Tuấn Anh	QT	DL51	Phân tích định lượng trong QT	4.04	3.98	3.91	4.07	3.87	3.96	3.96	4.02	3.96	4.00	3.96	4.00	3.98	Khá
QT101	Trần Tuấn Anh	QT	KQ51	Phân tích định lượng trong QT	4.08	4.02	3.76	4.02	3.96	4.04	3.92	4.16	3.88	4.10	4.02	4.24	4.02	Khá
QT461	Nguyễn Ngọc Thông	QT	MK51	Phân tích định lượng trong QT	4.27	4.27	4.21	4.25	4.21	4.23	4.23	4.18	4.14	4.18	4.27	4.31	4.23	Khá
QT461	Nguyễn Ngọc Thông	QT	NL51	Phân tích định lượng trong QT	4.02	4.21	4.17	4.19	4.11	4.26	4.06	4.02	4.21	4.06	4.13	4.19	4.14	Khá
QT471	Nguyễn Ngọc Đan Thanh	QT	MK41	Quảng cáo	3.93	3.95	3.93	3.95	3.98	3.95	3.93	4.00	3.86	4.00	4.00	4.05	3.96	Khá
QT471	Nguyễn Ngọc Đan Thanh	QT	MK42	Quảng cáo	4.17	4.10	4.12	4.10	4.07	4.20	4.17	4.05	4.17	4.05	4.07	4.12	4.12	Khá
QT316	Dương Diễm Châu	QT	NL41	Quản trị sự thay đổi	3.98	3.81	3.75	3.89	3.77	3.96	3.85	3.94	3.96	3.91	4.02	3.98	3.90	Khá
QT484	Lê Thị Ngọc Tú	QT	KQ41	Marketing quốc tế	4.09	4.08	4.04	4.06	4.04	4.09	4.09	4.08	4.02	4.04	4.04	4.13	4.07	Khá
QT484	Lê Thị Ngọc Tú	QT	MK41	Marketing quốc tế	4.16	4.14	4.09	4.09	4.07	4.14	4.02	4.07	4.07	4.09	4.12	4.12	4.10	Khá
QT017	Trần Văn Thi	QT	MK42	Marketing quốc tế	3.82	3.77	3.77	3.84	3.77	3.82	3.80	3.84	3.75	3.80	3.82	3.82	3.80	Khá
QT383	Nguyễn Thị Minh Mẫn	QT	MK41	Quan hệ công chúng	4.09	4.12	4.12	4.09	4.07	4.07	4.09	4.07	4.09	4.09	4.09	4.09	4.09	Khá
QT383	Nguyễn Thị Minh Mẫn	QT	MK42	Quan hệ công chúng	4.12	4.07	4.20	4.10	4.15	4.15	4.17	4.15	4.17	4.12	4.15	4.17	4.14	Khá
QT471	Nguyễn Ngọc Đan Thanh	QT	NL51	Quan hệ công chúng	4.32	4.32	4.25	4.30	4.26	4.32	4.28	4.33	4.33	4.28	4.32	4.32	4.30	Khá
QT453	Ngô Thị Phương Anh	QT	DL51	Thương mại điện tử	3.79	3.74	3.79	3.82	3.68	3.84	3.71	3.61	3.82	3.79	3.87	3.82	3.77	Khá
QT390	Trần Trí Dũng	QT	KQ51	Thương mại điện tử	3.53	3.52	3.40	3.71	3.53	3.86	3.62	3.98	3.60	3.78	3.72	3.88	3.68	Khá
QT080	Nguyễn Thị Bích Phượng	QT	KQ41	Kỹ thuật (Ng.vụ) ngoại thương	3.98	3.86	3.77	3.98	3.95	4.05	3.84	4.07	3.84	3.98	4.02	4.02	3.95	Khá
QT336	Trương Mỹ Diễm	QT	M61A	Kinh doanh quốc tế	4.23	4.19	4.27	4.29	4.29	4.17	4.25	4.29	4.19	4.21	4.27	4.33	4.25	Khá
QT336	Trương Mỹ Diễm	QT	M61B	Kinh doanh quốc tế	3.68	3.76	3.73	3.80	3.56	3.83	3.80	3.66	3.80	3.68	3.85	3.90	3.76	Khá
QT344	Trần Phi Hoàng	QT	DL41	Marketing du lịch	4.30	4.30	4.22	4.30	4.26	4.30	4.22	4.39	4.26	4.30	4.26	4.30	4.29	Khá
QT172	Nguyễn Quang Vinh	QT	M51A	Hành vi tổ chức	4.09	3.96	3.65	4.26	3.78	3.91	3.83	4.17	3.83	4.13	3.91	4.26	3.98	Khá
QT267	Nguyễn Đức Hoài Anh	QT	M61A	Hành vi tổ chức	4.24	4.18	4.22	4.31	4.22	4.22	4.13	4.27	4.29	4.29	4.22	4.27	4.24	Khá
QT267	Nguyễn Đức Hoài Anh	QT	M61B	Hành vi tổ chức	3.73	3.71	3.71	3.66	3.66	3.80	3.73	3.71	3.78	3.71	3.78	3.76	3.73	Khá
QT172	Nguyễn Quang Vinh	QT	NL51	Hành vi tổ chức	3.88	3.77	3.73	3.93	3.89	4.00	3.89	4.07	3.80	3.98	4.00	4.05	3.92	Khá
QT212	Vũ Việt Hằng	QT	NL41	Định mức LĐ & tiền lương	4.15	4.12	4.12	4.17	4.19	4.19	4.12	4.19	4.17	4.19	4.19	4.23	4.17	Khá

QT505	Trần Văn Hưng	QT	N51A	Quản trị kinh doanh quốc tế	4.00	3.96	4.00	4.00	3.89	4.07	3.96	4.04	4.00	3.85	4.04	4.00	3.98	Khá
QT453	Ngô Thị Phương Anh	QT	KQ51	Quản trị chuỗi cung ứng	4.01	4.03	4.11	4.11	4.00	4.16	4.00	3.95	4.05	4.12	4.03	4.05	4.05	Khá
QT490	Huỳnh Hạnh Phúc	QT	KQ31	Lập kế hoạch kinh doanh	4.35	4.35	4.35	4.29	4.35	4.41	4.29	4.35	4.35	4.35	4.41	4.41	4.36	Khá
QT259	Nguyễn Thanh Long	QT	M51A	Lập kế hoạch kinh doanh	3.90	3.60	3.75	3.90	3.70	3.80	3.75	4.15	3.90	3.90	3.95	4.20	3.88	Khá
QT259	Nguyễn Thanh Long	QT	N51A	Lập kế hoạch kinh doanh	4.00	3.93	4.07	4.03	3.93	4.03	3.93	4.10	4.07	3.90	3.93	4.10	4.00	Khá
QT490	Huỳnh Hạnh Phúc	QT	NL31	Lập kế hoạch kinh doanh	4.25	4.42	4.25	4.08	4.08	4.42	4.25	4.17	4.33	4.33	4.42	4.42	4.28	Khá
QT212	Vũ Việt Hằng	QT	M51A	Quản trị hiệu quả công việc	4.17	3.83	3.89	4.28	4.11	4.17	4.00	4.22	3.89	4.00	3.94	4.22	4.06	Khá
KI170	Nguyễn Văn Dư	QT	MK41	Quản trị dự án	4.08	4.08	4.08	4.08	4.03	4.03	4.05	4.08	4.03	4.05	4.08	4.08	4.06	Khá
QT503	Đàng Hữu Thọ	QT	MK42	Quản trị dự án	3.06	2.94	2.97	3.26	3.20	3.23	3.11	3.34	3.03	2.91	3.06	3.14	3.10	Trung bình
QT419	Võ Ngân Thơ	QT	NL41	Quản trị dự án	4.27	4.16	4.16	4.27	4.27	4.33	4.24	4.27	4.27	4.22	4.27	4.29	4.25	Khá
QT054	Đinh Thị Thu Oanh	QT	DL41	Quản trị hăng lữ hành	4.38	4.38	4.33	4.33	4.21	4.42	4.25	4.33	4.38	4.29	4.29	4.38	4.33	Khá
QT452	Võ Việt Hòa	QT	DL31	Phát triển sản phẩm du lịch	4.50	4.50	4.50	4.50	4.50	4.50	4.50	4.25	4.50	4.50	4.50	4.50	4.48	Khá
QT332	Nguyễn Trần Cẩm Linh	QT	MK51	Marketing dịch vụ	3.80	3.74	3.72	3.70	3.62	3.77	3.68	3.72	3.68	3.52	3.81	3.90	3.72	Khá
KT045	Nguyễn Thế Khải	QT	NL31	Lãnh đạo	4.25	4.42	4.25	4.33	4.17	4.33	4.33	4.33	4.33	4.25	4.33	4.33	4.31	Khá
QT389	Phạm Nam Vĩnh An	QT	NL31	Phát triển tổ chức	4.25	4.25	4.17	4.25	4.08	4.25	4.25	4.08	4.25	4.17	4.25	4.25	4.21	Khá
QT479	Huỳnh Kim Tôn	QT	DL41	Quản trị chiến lược	3.93	3.83	3.73	3.98	3.85	3.95	3.88	3.83	3.90	3.85	3.88	3.93	3.88	Khá
QT479	Huỳnh Kim Tôn	QT	KQ41	Quản trị chiến lược	3.98	3.92	3.72	3.97	3.95	3.98	3.85	3.75	3.95	3.93	4.08	4.03	3.93	Khá
QT479	Huỳnh Kim Tôn	QT	N51A	Quản trị chiến lược	4.03	4.06	3.97	4.03	4.00	4.06	4.15	4.09	4.00	4.03	4.09	4.12	4.05	Khá
QT383	Nguyễn Thị Minh Mẫn	QT	N51A	Truyền thông Marketing TH	4.12	4.08	4.08	4.08	3.96	4.08	4.00	4.00	4.08	3.96	4.04	4.04	4.04	Khá
QT455	Lê Phúc Loan	QT	DL51	Quản trị bán hàng	3.89	3.84	3.79	3.84	3.89	3.95	3.89	3.84	3.84	3.89	3.89	3.95	3.88	Khá
QT455	Lê Phúc Loan	QT	M61A	Quản trị bán hàng	4.27	4.25	4.20	4.25	4.23	4.18	4.23	4.32	4.25	4.20	4.25	4.30	4.24	Khá
QT455	Lê Phúc Loan	QT	M61B	Quản trị bán hàng	3.69	3.69	3.58	3.76	3.64	3.80	3.67	3.73	3.73	3.80	3.80	3.91	3.73	Khá
QT198	Hà Thị Thùy Dương	QT	MK51	Quản trị bán hàng	4.10	4.03	4.14	4.09	4.01	4.09	4.12	4.00	4.07	4.07	4.06	4.06	4.07	Khá
QT332	Nguyễn Trần Cẩm Linh	QT	M51A	Marketing dịch vụ	3.63	3.79	3.37	4.11	3.26	3.63	3.21	3.95	3.37	3.16	3.68	4.05	3.60	Khá
QT437	Trần Kiên Việt Thắng	QT	DL41	Kỹ năng đàm phán	4.50	4.54	4.58	4.46	4.42	4.50	4.54	4.46	4.54	4.50	4.46	4.50	4.50	Tốt
GV018	Thái Chí Biền	CB	QT61	Tin học đại cương	4.03	4.00	3.89	4.11	3.89	4.11	4.00	4.08	3.92	4.00	3.89	4.11	4.00	Khá
GV345	Lê Hồng Thái	CB	QT62	Tin học đại cương	3.78	3.63	3.63	3.67	3.59	3.70	3.74	3.70	3.67	3.59	3.59	3.70	3.67	Khá
GV252	Nguyễn Tri Quỳnh Nga	CB	QT63	Tin học đại cương	4.33	4.23	4.15	4.23	4.21	4.18	4.15	4.21	4.21	4.28	4.23	4.31	4.23	Khá
KI162	Phạm Chí Công	CB	QT64	Tin học đại cương	3.94	3.94	3.85	3.97	3.82	3.94	3.91	3.88	3.91	3.88	3.85	3.85	3.89	Khá
KI162	Phạm Chí Công	CB	QT65	Tin học đại cương	3.90	3.95	3.79	3.95	3.77	4.00	3.87	3.97	3.87	4.00	3.74	3.97	3.90	Khá
GV252	Nguyễn Tri Quỳnh Nga	CB	QT66	Tin học đại cương	4.10	4.03	3.77	4.00	3.97	4.10	4.13	4.03	4.03	4.03	3.94	4.13	4.02	Khá

TH006	Huỳnh Minh Quang	CB	QT67	Tin học đại cương	3.63	3.71	3.60	3.86	3.66	3.80	3.69	3.97	3.74	3.74	3.66	4.00	3.75	Khá
TH101	Võ Thị Hồng Tuyết	CB	QT68	Tin học đại cương	4.26	4.37	3.95	4.32	3.89	4.16	4.32	4.42	4.26	4.37	4.00	4.32	4.22	Khá
GV310	Bùi Anh Sơn	KI	N61A	Kinh tế vi mô 1	4.00	4.05	3.95	4.05	4.00	3.95	4.00	4.00	3.95	4.05	4.00	4.05	4.00	Khá
KI074	Lê Công Tâm	KI	QT61	Kinh tế vĩ mô 1	3.90	3.83	3.70	4.00	3.82	4.12	3.95	4.05	3.92	3.97	3.93	4.03	3.93	Khá
KI074	Lê Công Tâm	KI	QT63	Kinh tế vĩ mô 1	4.02	3.93	3.81	4.11	3.84	3.91	3.86	3.89	3.84	4.02	3.98	4.09	3.94	Khá
KI170	Nguyễn Văn Dư	KI	QT65	Kinh tế vĩ mô 1	3.45	3.18	3.15	3.67	3.55	3.79	3.64	3.73	3.45	3.39	3.82	3.94	3.56	Khá
KI074	Lê Công Tâm	KI	QT67	Kinh tế vĩ mô 1	4.00	3.90	3.77	4.10	3.89	4.06	3.90	4.06	3.90	4.10	3.98	4.10	3.98	Khá
KI132	Quan Minh Quốc Bình	QT	NL41	Kinh tế lao động	4.29	4.27	4.17	4.27	4.17	4.23	4.21	4.25	4.25	4.27	4.23	4.25	4.24	Khá
KT200	Võ Tấn Bảo	TC	KQ31	Tài chính và đầu tư quốc tế	4.23	4.23	4.31	4.38	4.23	4.23	4.23	4.31	4.31	4.23	4.31	4.23	4.27	Khá
NN140	Châu A Phí	NN	KQ41	Tiếng Hoa 1	4.13	4.29	4.13	4.19	4.19	4.32	4.10	4.26	4.23	4.23	4.23	4.29	4.22	Khá
NN271	Lưu Hớn Vũ	NN	KQ42	Tiếng Hoa 1	4.00	3.96	4.00	3.96	3.85	3.96	4.00	4.00	4.00	4.00	3.88	4.00	3.97	Khá
AV068	Lê Hồ Hương	NN	M61A	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	3.90	3.53	3.43	3.77	3.53	3.70	3.63	4.03	3.73	3.57	3.90	4.20	3.74	Khá
NN234	Hoàng Hữu Nhân	NN	M61B	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	4.18	4.05	4.05	4.00	4.14	4.18	4.14	4.14	4.14	4.18	4.18	4.18	4.13	Khá
NN276	Huỳnh Công Minh Hùng	NN	DL31	Tiếng Anh CN du lịch	4.00	3.75	3.25	4.00	3.75	3.75	3.75	4.00	4.00	4.00	4.00	4.25	3.88	Khá
NN108	Trần Thị Quý Thu	NN	KQ31	Tiếng Anh CN KD quốc tế	4.20	4.30	4.30	4.20	4.30	4.20	4.40	4.20	4.30	4.40	4.20	4.20	4.27	Khá
KI149	Nguyễn Thanh Hùng	LA	N61A	Pháp luật đại cương	3.96	3.96	4.00	4.04	3.86	4.00	4.04	4.00	4.00	4.11	3.93	4.18	4.01	Khá
GV636	Trần Duy Mỹ	CB	KQ51	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3.98	4.00	4.00	4.06	3.83	3.92	3.94	4.13	4.02	3.91	3.98	4.11	3.99	Khá
GV575	Hạ Tấn Bình	CB	MK51	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3.90	3.78	3.88	3.90	3.92	3.90	3.92	4.05	3.85	4.07	4.02	4.10	3.94	Khá
GV575	Hạ Tấn Bình	CB	NL51	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3.99	3.95	3.88	4.11	3.88	4.03	3.99	4.03	3.95	4.04	3.97	4.08	3.99	Khá
SH462	Lê Quang Anh Tuấn	SH	SH51	Nhập môn Công nghệ sinh học	3.85	3.78	3.73	3.95	3.87	3.97	3.87	3.90	3.90	3.92	3.98	4.02	3.89	Khá
SH462	Lê Quang Anh Tuấn	SH	SH54	Nhập môn Công nghệ sinh học	3.98	3.94	3.94	3.96	4.04	4.08	4.00	3.98	4.08	4.02	4.08	4.10	4.02	Khá
SH047	Nguyễn Văn Minh	SH	SH51	Công nghệ vi sinh	3.91	3.93	3.84	3.97	3.97	4.03	3.93	3.88	3.97	3.90	4.03	3.98	3.95	Khá
SH047	Nguyễn Văn Minh	SH	SH54	Công nghệ vi sinh	3.98	3.92	3.83	3.96	3.98	3.98	3.92	3.96	3.98	3.87	4.02	4.00	3.95	Khá
SH346	Lao Đức Thuận	SH	SH51	Sinh lý Động vật	4.00	4.00	4.00	4.00	4.02	3.98	4.00	4.00	4.00	3.95	4.02	3.95	3.99	Khá
SH346	Lao Đức Thuận	SH	SH54	Sinh lý Động vật	4.06	4.02	3.94	4.19	4.00	4.09	4.02	4.08	3.94	4.04	4.11	3.91	4.03	Khá
SH021	Nguyễn Thanh Mai	SH	SH51	Sinh lý Thực vật	3.86	3.71	3.78	3.85	3.85	3.83	3.78	3.85	3.83	3.83	3.88	3.86	3.83	Khá
SH021	Nguyễn Thanh Mai	SH	SH54	Sinh lý Thực vật	3.95	3.92	3.80	3.97	3.88	3.88	3.89	3.97	3.89	3.85	3.95	3.94	3.91	Khá
SH387	Bùi Thị Mỹ Hồng	SH	NN31	Sinh lý sau thu hoạch	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	Khá
SH047	Nguyễn Văn Minh	SH	NN41	Vi sinh nông nghiệp	4.13	4.13	4.07	4.13	4.09	4.17	4.13	4.13	4.09	4.09	4.09	4.17	4.12	Khá
SH058	Phạm Minh Tuấn	SH	VS41	CN sản xuất các chế phẩm VSV	3.94	3.92	3.88	3.96	3.90	3.92	3.86	3.94	3.90	3.96	3.96	3.96	3.92	Khá
SH233	Như Xuân Thiện Chân	SH	TP41	Các quá trình SH trong CNTP	3.92	3.94	3.94	3.92	3.92	4.03	3.92	3.94	3.94	3.92	3.97	3.94	3.94	Khá

SH297	Tạ Đăng Khoa	SH	TP41	Các HTQL chất lượng trong SXTP	4.22	4.14	4.25	4.08	4.25	4.14	4.25	4.17	4.19	4.25	4.22	4.19	4.20	Khá
SH159	Nguyễn Thị Lệ Thủy	SH	TP41	Hóa sinh học thực phẩm	4.17	4.11	4.08	4.14	4.11	4.14	4.14	4.08	4.17	4.14	4.19	4.17	4.14	Khá
SH439	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	SH	NN41	Bảo vệ thực vật	4.18	4.23	4.23	4.23	4.25	4.20	4.23	4.14	4.27	4.18	4.23	4.18	4.21	Khá
SH434	Trần Tuấn Anh	SH	VS41	Bệnh truyền nhiễm ở người	3.92	3.92	3.90	3.88	3.86	3.94	3.86	3.96	3.92	3.94	3.96	3.94	3.91	Khá
SH170	Lý Thị Minh Hiền	SH	TP41	Các kỹ thuật HD trong CNTP	4.14	4.11	4.14	4.14	4.14	4.17	4.14	4.25	4.14	4.14	4.14	4.19	4.15	Khá
SH289	Lê Thị Kính	SH	NN41	Di truyền chọn giống	4.13	4.11	4.07	4.17	4.02	4.13	4.09	4.04	4.04	4.09	4.07	4.09	4.09	Khá
SH170	Lý Thị Minh Hiền	SH	TP41	Công nghệ lên men thực phẩm	4.19	4.14	4.22	4.11	4.14	4.08	4.11	4.14	4.19	4.17	4.22	4.08	4.15	Khá
SH387	Bùi Thị Mỹ Hồng	SH	NN41	Nông học	4.16	4.18	4.22	4.22	4.20	4.16	4.20	4.18	4.16	4.13	4.16	4.16	4.18	Khá
SH434	Trần Tuấn Anh	SH	VS41	Sinh lý bệnh	3.92	4.02	4.02	4.06	3.98	4.00	4.00	4.02	4.00	4.00	3.98	4.02	4.00	Khá
SH346	Lao Đức Thuận	SH	NN41	CNSH động vật	4.02	4.02	4.00	4.16	3.98	4.02	3.98	4.09	4.04	4.07	4.07	4.02	4.04	Khá
SH234	Dương Nhật Linh	SH	VS41	Vi sinh vật gây bệnh	3.98	4.04	3.96	4.02	4.02	3.98	4.00	3.94	4.06	3.96	3.94	4.06	4.00	Khá
SH284	Lê Huyền ái Thúy	SH	VS41	SHPT trong LV chăm sóc SK	3.92	3.92	3.90	3.94	3.96	3.96	3.88	3.98	3.92	3.90	3.92	3.94	3.93	Khá
SH297	Tạ Đăng Khoa	SH	TP41	An toàn vệ sinh thực phẩm	4.17	4.11	4.22	4.14	4.17	4.11	4.17	4.22	4.17	4.17	4.17	4.17	4.16	Khá
CT111	Đỗ Thị Kim Chi	SH	NN31	Sản xuất sạch hơn	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	Khá
SH234	Dương Nhật Linh	SH	NN31	Vi sinh công nghệ dược	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	4.40	Khá
SH040	Nguyễn Minh Hoàng	SH	SH61	Hóa học phân tích & Hóa hữu cơ	3.96	3.88	3.78	3.90	3.80	3.92	3.84	3.94	3.90	3.92	3.88	4.00	3.89	Khá
SH040	Nguyễn Minh Hoàng	SH	SH63	Hóa học phân tích & Hóa hữu cơ	3.96	4.02	3.85	4.04	3.85	4.06	3.89	3.91	3.91	3.85	3.94	3.91	3.93	Khá
SH040	Nguyễn Minh Hoàng	SH	SH65	Hóa học phân tích & Hóa hữu cơ	4.05	3.97	3.84	4.11	4.00	4.16	3.95	4.11	4.03	4.00	3.95	4.08	4.02	Khá
GV650	Nguyễn Văn Đôn	CB	SH61	Tin học đại cương	3.79	3.59	3.62	3.76	3.79	3.72	3.66	3.79	3.76	3.79	3.79	3.79	3.74	Khá
GV650	Nguyễn Văn Đôn	CB	SH62	Tin học đại cương	3.79	3.68	3.74	3.85	3.82	3.91	3.79	3.79	3.79	3.88	3.82	3.79	3.81	Khá
TH098	Đào Quốc Phương	CB	SH63	Tin học đại cương	3.95	3.84	3.82	3.87	3.76	4.03	3.92	3.95	3.92	3.92	3.89	3.92	3.90	Khá
TH098	Đào Quốc Phương	CB	SH64	Tin học đại cương	4.36	4.36	4.28	4.32	4.24	4.20	4.20	4.20	4.24	4.24	4.20	4.16	4.25	Khá
GV650	Nguyễn Văn Đôn	CB	SH65	Tin học đại cương	3.70	3.60	3.40	3.70	3.67	3.77	3.57	3.70	3.60	3.67	3.60	3.73	3.64	Khá
GV651	Võ Nhật Sơn	CB	SH61	GDTC1-Thể dục Phát triển chung	3.96	4.00	3.92	4.00	3.96	3.96	4.00	3.96	4.00	3.96	3.96	3.96	3.97	Khá
GV651	Võ Nhật Sơn	CB	SH62	GDTC1-Thể dục Phát triển chung	4.03	3.90	3.83	3.90	3.86	3.97	3.93	3.97	4.00	3.97	3.90	3.97	3.93	Khá
GV651	Võ Nhật Sơn	CB	SH63	GDTC1-Thể dục Phát triển chung	3.97	4.00	3.94	4.03	3.97	3.97	3.97	4.00	4.03	3.94	3.94	3.97	3.98	Khá
GV651	Võ Nhật Sơn	CB	SH64	GDTC1-Thể dục Phát triển chung	4.10	4.10	4.10	4.10	4.10	4.10	4.10	4.10	4.10	4.10	4.10	4.10	4.10	Khá
GV651	Võ Nhật Sơn	CB	SH65	GDTC1-Thể dục Phát triển chung	4.04	4.04	4.04	4.08	3.96	4.04	4.04	4.04	4.04	3.96	3.92	4.08	4.02	Khá
GV604	Nguyễn Thị Hiền Oanh	CB	SH61	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	3.82	3.78	3.64	3.93	3.76	3.87	3.82	3.93	3.84	3.91	3.93	3.89	3.84	Khá
GV122	Phạm Thị Đoạt	CB	SH63	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	3.74	3.67	3.60	3.79	3.69	3.81	3.69	3.69	3.74	3.62	3.79	3.79	3.72	Khá
GV122	Phạm Thị Đoạt	CB	SH65	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	3.83	3.78	3.83	3.92	3.78	3.86	3.78	3.89	3.86	3.81	3.86	3.86	3.84	Khá

GV629	Đỗ Minh Tứ	CB	SH51	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3.95	3.93	3.90	4.00	3.91	3.97	3.93	3.90	3.90	3.93	3.90	3.91	3.93	Khá
GV629	Đỗ Minh Tứ	CB	SH54	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3.88	3.90	3.84	3.86	3.86	3.88	3.90	3.90	3.90	3.88	3.86	3.90	3.88	Khá
KK025	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	KK	TN51	Kế toán tài chính	3.98	3.91	3.88	3.98	3.93	3.98	3.91	3.91	3.88	4.02	3.95	4.07	3.95	Khá
KT157	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	KK	TN53	Kế toán tài chính	3.75	3.68	3.51	3.79	3.75	3.79	3.77	3.89	3.66	3.75	3.68	3.89	3.74	Khá
KT158	Hoàng Huy Cường	KK	TN55	Kế toán tài chính	3.61	3.37	3.35	3.73	3.51	3.67	3.53	3.76	3.45	3.71	3.57	3.76	3.59	Khá
KT025	Nguyễn Quốc Anh	KK	F51A	Kế toán ngân hàng	3.33	3.44	3.44	3.56	3.44	3.44	3.33	3.89	3.67	3.67	3.44	3.89	3.55	Khá
KT235	Cao Ngọc Thủy	KK	NH41	Kế toán ngân hàng	4.07	4.04	3.96	4.11	4.07	4.07	4.07	4.14	4.14	4.14	4.07	4.11	4.08	Khá
KT095	Phạm Thị Phương Thảo	KK	T61A	Kế toán ngân hàng	3.71	3.65	3.76	3.76	3.59	4.00	3.88	4.00	3.53	3.94	3.71	3.94	3.79	Khá
KT095	Phạm Thị Phương Thảo	KK	T61B	Kế toán ngân hàng	3.91	3.86	3.86	3.82	3.86	3.91	3.77	4.05	3.91	3.95	3.95	4.00	3.91	Khá
QT396	Nguyễn Thị Thủy	QT	TN61	Quản trị học	3.86	3.71	3.79	3.95	3.88	3.95	3.91	3.95	3.88	4.02	4.21	4.11	3.93	Khá
QT479	Huỳnh Kim Tôn	QT	TN63	Quản trị học	3.90	3.83	3.75	3.71	3.65	3.83	3.71	3.77	3.90	3.77	3.90	4.00	3.81	Khá
QT479	Huỳnh Kim Tôn	QT	TN65	Quản trị học	3.86	3.73	3.57	3.86	3.69	3.90	3.55	3.69	3.90	3.73	3.94	3.88	3.77	Khá
QT114	Nguyễn Đình Kim	QT	TN67	Quản trị học	3.50	3.43	3.29	3.68	3.36	3.64	3.50	3.75	3.64	3.54	3.68	3.64	3.55	Khá
DN070	Hoàng Thị Thu Hà	QT	TN51	Giao tiếp trong kinh doanh	3.89	3.86	3.75	3.95	3.92	3.95	3.88	3.95	3.95	3.95	3.92	3.97	3.91	Khá
DN070	Hoàng Thị Thu Hà	QT	TN53	Giao tiếp trong kinh doanh	4.20	4.20	4.15	4.10	4.10	4.15	4.05	4.20	4.20	4.20	4.10	4.15	4.15	Khá
DN070	Hoàng Thị Thu Hà	QT	TN55	Giao tiếp trong kinh doanh	4.07	4.09	4.14	4.12	4.02	4.14	4.09	4.10	4.12	4.09	4.12	4.09	4.10	Khá
QT106	Lê Thị Kim Dung	KI	TN61	Kinh tế vĩ mô 1	4.11	4.02	3.86	4.07	3.82	4.11	4.00	3.96	3.98	4.09	3.95	4.00	4.00	Khá
KI074	Lê Công Tâm	KI	TN63	Kinh tế vĩ mô 1	3.90	3.78	3.67	3.96	3.82	3.92	3.90	3.98	3.78	3.88	3.92	4.04	3.88	Khá
KI170	Nguyễn Văn Dư	KI	TN65	Kinh tế vĩ mô 1	3.87	3.72	3.67	3.85	3.80	3.94	3.83	3.87	3.81	3.80	3.85	3.98	3.83	Khá
GV310	Bùi Anh Sơn	KI	TN67	Kinh tế vĩ mô 1	3.79	3.83	3.69	3.83	3.66	3.83	3.72	3.90	3.66	3.86	3.83	3.90	3.79	Khá
KT221	Chung Thúy An	KI	T51A	Mua bán & sáp nhập DN (CTy)	3.79	3.74	3.63	3.84	3.79	3.89	3.74	3.89	3.79	3.79	3.74	3.84	3.79	Khá
KT162	Huỳnh Thái Bảo	TC	T61A	Tài chính doanh nghiệp 1	3.92	3.70	3.56	3.95	3.80	3.97	3.79	4.11	3.87	4.00	3.90	4.07	3.89	Khá
QT286	Nguyễn Như ánh	TC	T61B	Tài chính doanh nghiệp 1	4.04	4.02	3.94	3.96	3.92	3.96	4.02	3.92	3.94	4.00	3.96	4.02	3.97	Khá
KT199	Trịnh Doanh Doanh	TC	TN51	Tài chính doanh nghiệp 1	3.97	3.90	3.85	4.03	4.03	4.08	4.02	4.14	3.97	4.03	4.00	4.10	4.01	Khá
KT212	Nguyễn Thị Phương Thanh	TC	TN53	Tài chính doanh nghiệp 1	4.07	4.02	4.09	4.07	4.02	4.02	4.11	4.11	4.07	4.09	4.09	4.09	4.07	Khá
KT201	Trần Hoàng Trúc Linh	TC	TN55	Tài chính doanh nghiệp 1	4.05	3.88	3.98	4.12	3.88	4.20	3.98	4.07	3.93	4.10	4.10	4.10	4.03	Khá
KT200	Võ Tấn Bảo	TC	T61A	Tài chính quốc tế	3.61	3.52	3.36	3.64	3.45	3.64	3.42	3.79	3.64	3.61	3.67	3.76	3.59	Khá
KT105	Phan Thị Minh Huệ	TC	T61B	Tài chính quốc tế	4.10	4.05	4.00	4.15	4.10	4.15	4.15	4.15	4.05	4.15	4.10	4.15	4.11	Khá
KT222	Phạm Thu Hương	TC	NH41	Thanh toán quốc tế	4.23	4.23	4.15	4.31	4.15	4.23	4.15	4.23	4.23	4.27	4.15	4.31	4.22	Khá
KT196	Phan Ngọc Tấn	TC	F51A	Thẩm định tín dụng	3.80	3.93	3.87	3.80	3.73	3.80	3.80	3.73	3.87	3.80	3.80	3.80	3.81	Khá
KT196	Phan Ngọc Tấn	TC	TC31	Thẩm định tín dụng	3.94	3.94	3.94	3.94	3.94	3.94	3.94	3.94	3.94	3.94	3.94	3.94	3.94	Khá

KT210	Ngô Thành Trung	TC	F51A	Marketing ngân hàng	3.57	3.57	3.43	3.57	3.29	3.57	3.43	3.43	3.57	3.43	3.57	3.57	3.50	Trung bình
KT242	Phan Hồng Hạnh	TC	F51A	Kinh doanh ngoại hối	3.94	3.83	3.83	4.00	3.72	3.78	3.78	3.89	3.94	3.94	3.89	3.94	3.88	Khá
KT222	Phạm Thu Hương	TC	NH31	Kinh doanh ngoại hối	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	Khá
KT212	Nguyễn Thị Phương Thanh	TC	NH41	Phân tích báo cáo tài chính	4.29	4.21	4.15	4.23	4.19	4.19	4.15	4.23	4.21	4.13	4.17	4.27	4.20	Khá
KT199	Trịnh Doanh Doanh	TC	TC41	Phân tích báo cáo tài chính	3.98	3.98	3.98	3.98	4.03	4.03	4.03	4.05	4.05	4.00	4.00	3.98	4.00	Khá
KT219	Phan Quỳnh Trang	TC	TC31	Quản trị rủi ro tài chính	3.78	3.72	3.72	3.89	3.83	3.78	3.72	4.00	3.83	4.00	3.89	4.00	3.85	Khá
KT218	Vũ Hữu Thành	TC	TC41	Phân tích & đầu tư TC (CK)	4.17	4.10	4.06	4.16	4.16	4.13	4.17	4.16	4.14	4.14	4.14	4.17	4.14	Khá
KT240	Dương Quỳnh Nga	TC	T51A	Quản lý danh mục đầu tư	3.81	3.81	3.75	3.88	3.75	3.75	3.69	3.75	3.75	3.88	3.75	3.75	3.78	Khá
KT219	Phan Quỳnh Trang	TC	TC41	Thị trường tài chính phái sinh	4.04	3.99	3.90	4.04	3.99	4.00	4.00	4.03	3.97	4.06	4.00	4.04	4.00	Khá
KT218	Vũ Hữu Thành	TC	TN51	Thị trường tài chính	4.06	4.10	4.03	4.10	4.14	4.16	4.10	4.13	4.06	4.11	4.11	4.11	4.10	Khá
KT243	Phạm Hà	TC	TN53	Thị trường tài chính	3.85	3.80	3.80	3.85	3.85	3.90	3.70	3.95	3.80	3.95	3.85	3.95	3.85	Khá
KT218	Vũ Hữu Thành	TC	TN55	Thị trường tài chính	4.30	4.25	4.27	4.25	4.25	4.33	4.28	4.27	4.25	4.27	4.27	4.27	4.27	Khá
KT029	Trần Thế Sao	TC	T61A	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	4.18	4.18	4.23	4.23	4.14	4.21	4.16	4.23	4.21	4.16	4.20	4.21	4.20	Khá
KT112	Phan Ngọc Thùy Như	TC	T61B	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	4.24	4.30	4.22	4.30	4.14	4.28	4.24	4.24	4.22	4.22	4.20	4.24	4.24	Khá
KT212	Nguyễn Thị Phương Thanh	TC	NH41	Quản trị tài chính 2	4.18	4.21	4.21	4.25	4.25	4.21	4.29	4.32	4.21	4.25	4.25	4.29	4.24	Khá
KT162	Huỳnh Thái Bảo	TC	TC41	Quản trị tài chính 2	4.24	4.25	4.21	4.24	4.16	4.19	4.21	4.19	4.24	4.21	4.17	4.24	4.21	Khá
NN154	Nguyễn Thanh Mai Thy	NN	TN6C	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	4.00	3.96	3.82	3.93	3.89	4.11	4.00	4.11	4.07	4.18	4.00	4.18	4.02	Khá
NN270	Trần Minh Tuấn	NN	TN6D	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	4.07	4.07	3.93	4.00	3.77	4.07	3.83	3.73	4.03	4.07	3.90	4.20	3.97	Khá
NN269	Nguyễn Châu Bích Tuyền	NN	TN61	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.03	4.00	4.00	4.00	3.93	4.10	4.10	4.00	4.00	4.00	3.93	4.10	4.02	Khá
NN246	Nguyễn Thị Xuân Mai	NN	TN62	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	3.89	3.89	3.89	3.92	3.81	3.92	3.89	3.92	3.94	3.81	3.78	3.86	3.88	Khá
NN346	Trần Như Hạnh	NN	TN63	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	4.19	4.17	4.22	4.17	4.14	4.14	4.19	4.08	4.19	4.14	4.11	4.14	4.16	Khá
NN325	Lê Quang Thảo	NN	TN64	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	4.22	4.31	4.36	4.28	4.28	4.33	4.33	4.36	4.36	4.31	4.28	4.33	4.31	Khá
NN234	Hoàng Hữu Nhân	NN	TN65	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	3.91	3.85	3.79	3.94	3.82	3.91	3.82	3.85	3.91	3.94	3.88	3.97	3.88	Khá
NN288	Trần Thị Kim Trang	NN	TN66	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	4.00	3.97	3.79	3.91	3.97	3.94	3.97	4.00	4.00	4.00	3.88	4.00	3.95	Khá
NN347	Nguyễn Ngọc Hoàng Vy	NN	T61A	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	4.25	4.36	4.29	4.36	4.39	4.46	4.36	4.29	4.36	4.39	4.29	4.39	4.35	Khá
AV113	Nguyễn Thị Lan Hương	NN	T61B	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	3.77	3.82	3.86	3.82	3.77	3.86	3.86	3.91	3.91	3.82	3.86	3.91	3.85	Khá
NN244	Đoàn Kim Khoa	NN	T61C	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	3.54	3.58	3.58	3.54	3.67	3.58	3.50	3.63	3.63	3.58	3.63	3.63	3.59	Khá
AV044	Nguyễn Kim Quý	NN	T61D	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	3.81	3.93	3.70	3.85	3.67	3.81	3.81	3.78	3.74	3.74	3.78	3.89	3.79	Khá
NN159	Nguyễn Thị Hà	NN	TN68	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	4.24	4.19	4.33	4.26	4.24	4.33	4.24	4.26	4.21	4.17	4.24	4.26	4.25	Khá
AV092	Phan Thị Thu Nga	NN	TN69	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	4.07	4.03	3.90	4.07	4.03	4.03	3.97	4.07	4.10	4.03	4.00	4.17	4.04	Khá
GV114	Võ Thanh Hải	CB	TN61	Giải tích (K.ngành KT)	4.27	4.20	4.16	4.25	4.13	4.23	4.13	4.27	4.18	4.20	4.18	4.32	4.21	Khá

QT249	Nguyễn Văn Du	CB	TN63	Giải tích (K.ngành KT)	3.92	3.85	3.74	3.92	3.85	3.91	3.89	4.00	3.87	3.91	3.87	3.94	3.89	Khá
KT123	Nguyễn Quyết	CB	TN65	Giải tích (K.ngành KT)	3.82	3.69	3.55	3.88	3.69	3.73	3.65	3.88	3.65	3.78	3.69	3.92	3.74	Khá
TH041	Vũ Văn Hưng	CB	TN67	Giải tích (K.ngành KT)	4.10	4.06	4.03	3.97	4.13	4.19	4.06	4.03	4.06	4.16	4.03	4.03	4.07	Khá
AV185	Nguyễn Thị Mộng Tuyền	CB	TN51	Đường lối CM của Đảng CSVN	3.86	3.78	3.69	3.88	3.78	3.89	3.82	3.91	3.78	3.81	3.88	3.89	3.83	Khá
GV577	Phan Thị Lệ Hương	CB	TN53	Đường lối CM của Đảng CSVN	3.90	3.76	3.69	3.88	3.83	3.86	3.80	3.92	3.85	3.83	3.85	3.88	3.84	Khá
GV345	Lê Hồng Thái	XH	TK51	Logic học	3.93	3.79	3.71	3.92	3.71	3.88	3.80	3.86	3.79	3.78	3.75	3.90	3.82	Khá
QT486	Thái Thanh Tuấn	QT	TK61	Quản trị học	4.09	4.06	4.04	4.06	4.07	4.26	4.13	4.15	4.19	4.13	4.24	4.26	4.14	Khá
QT114	Nguyễn Đình Kim	QT	TK63	Quản trị học	3.71	3.56	3.62	3.79	3.65	3.85	3.76	4.09	3.94	3.82	4.09	4.03	3.83	Khá
KI117	Mai Hoàng Chương	KI	TK51	Kinh tế lượng	3.57	3.51	3.51	3.64	3.49	3.62	3.57	3.52	3.61	3.61	3.57	3.66	3.57	Khá
KI142	Võ Thị Ngọc Trinh	KI	TK52	Kinh tế lượng	4.15	4.08	4.03	4.18	4.15	4.15	4.15	4.15	4.10	4.05	4.15	4.05	4.12	Khá
NN330	Nguyễn Hoàng Mai Dung	NN	I61A	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	3.74	3.63	3.67	3.85	3.67	3.78	3.85	3.93	3.67	3.89	3.70	3.81	3.77	Khá
TH004	Tô Oai Hùng	TH	TH61	Kiến trúc máy tính	3.69	3.41	3.33	3.74	3.63	3.86	3.56	3.81	3.55	3.74	3.61	3.85	3.65	Khá
TH004	Tô Oai Hùng	TH	TH63	Kiến trúc máy tính	3.28	3.01	2.89	3.48	3.20	3.33	3.14	3.63	3.21	3.30	3.26	3.63	3.28	Trung bình
GV345	Lê Hồng Thái	TH	TH61	Cơ sở lập trình	3.91	3.75	3.65	3.91	3.80	3.93	3.83	3.83	3.78	3.76	3.82	3.84	3.82	Khá
TH101	Võ Thị Hồng Tuyết	TH	TH63	Cơ sở lập trình	4.04	4.12	3.93	4.07	3.98	4.09	4.00	4.14	4.02	4.05	4.05	4.09	4.05	Khá
GV005	Nguyễn Thị Trâm Anh	TH	TK61	Cơ sở lập trình	3.67	3.42	3.39	3.86	3.70	3.70	3.58	3.91	3.56	3.91	3.70	3.95	3.70	Khá
TH101	Võ Thị Hồng Tuyết	TH	TK63	Cơ sở lập trình	3.91	3.86	3.57	3.83	3.77	3.86	3.77	4.03	3.89	3.89	3.57	3.80	3.81	Khá
TH097	Ngô Minh Vương	TH	TK51	Hệ điều hành	3.87	3.80	3.68	3.96	3.80	4.00	3.76	4.02	3.81	3.91	3.85	3.99	3.87	Khá
TH036	Nguyễn Thị Mai Trang	TH	TK51	Lập trình giao diện	3.93	3.93	3.88	4.00	3.99	3.98	3.94	3.95	3.93	3.99	3.92	4.01	3.95	Khá
GV005	Nguyễn Thị Trâm Anh	TH	TH51	Thuật giải	3.72	3.60	3.44	3.70	3.51	3.72	3.60	3.67	3.58	3.70	3.60	3.79	3.63	Khá
GV005	Nguyễn Thị Trâm Anh	TH	TH53	Thuật giải	3.83	3.78	3.64	3.83	3.78	3.78	3.83	3.92	3.72	3.81	3.72	3.97	3.80	Khá
TH010	Hồ Quang Khải	TH	TH51	Cơ sở dữ liệu (Nhập môn CSDL)	3.91	3.89	3.81	3.93	3.83	3.93	3.98	3.98	3.87	3.96	3.89	3.98	3.91	Khá
TH102	Nguyễn Thị Phương Trang	TH	TH53	Cơ sở dữ liệu (Nhập môn CSDL)	3.95	3.91	3.89	4.02	3.95	4.09	3.98	4.11	3.95	4.02	4.07	4.11	4.01	Khá
TH102	Nguyễn Thị Phương Trang	TH	TK51	Cơ sở dữ liệu (Nhập môn CSDL)	3.93	3.95	3.84	3.99	3.94	3.98	3.91	3.99	3.84	4.00	3.93	4.03	3.94	Khá
TH036	Nguyễn Thị Mai Trang	TH	TH51	Nhập môn mạng máy tính	3.48	3.50	3.40	3.60	3.52	3.52	3.53	3.62	3.36	3.55	3.50	3.64	3.52	Khá
TH036	Nguyễn Thị Mai Trang	TH	TH53	Nhập môn mạng máy tính	4.02	3.95	3.81	3.98	3.84	3.98	3.86	4.05	3.86	4.00	3.95	4.07	3.95	Khá
TH010	Hồ Quang Khải	TH	I61A	Phân tích thiết kế hệ thống	4.00	3.94	3.82	4.06	3.91	3.94	4.00	4.06	3.91	4.00	4.00	4.03	3.97	Khá
TH004	Tô Oai Hùng	TH	TH41	Lập trình web	3.90	3.85	3.65	3.79	3.69	3.90	3.77	3.96	3.77	3.92	3.79	3.92	3.82	Khá
TH096	Lê Viết Tuấn	TH	TH41	Lập trình cơ sở dữ liệu	3.89	3.84	3.77	3.86	3.93	3.91	3.77	4.07	3.79	3.81	3.91	4.02	3.88	Khá
TH010	Hồ Quang Khải	TH	TH41	Quản trị hệ cơ sở dữ liệu	3.97	3.93	3.88	4.00	3.95	4.01	3.96	4.07	3.95	3.92	3.95	4.07	3.97	Khá
TH071	Lưu Quang Phương	TH	TH41	Quản trị mạng	3.97	3.93	3.93	4.03	3.93	4.07	4.07	4.07	4.00	4.07	4.07	4.10	4.02	Khá

TH071	Lưu Quang Phương	TH	I61A	An toàn bảo mật thông tin	3.96	3.91	3.87	3.91	3.96	3.96	4.00	4.04	3.96	4.04	4.04	4.00	3.97	Khá
TH071	Lưu Quang Phương	TH	TK41	An toàn bảo mật thông tin	3.47	3.34	3.34	3.45	3.59	3.39	3.41	3.69	3.53	3.44	3.67	3.77	3.51	Khá
TH100	Dương Hữu Thành	TH	I51A	Lập trình Java	3.81	4.00	3.94	3.88	3.88	4.19	3.94	4.00	4.00	4.00	4.06	4.06	3.98	Khá
TH100	Dương Hữu Thành	TH	TH31	Lập trình Java	4.33	4.44	4.44	4.44	4.44	4.44	4.33	4.33	4.44	4.33	4.33	4.44	4.40	Khá
TH036	Nguyễn Thị Mai Trang	TH	I61A	Công nghệ mã nguồn mở	3.87	3.93	3.83	4.00	3.93	4.03	3.90	4.13	4.03	4.03	4.00	4.13	3.99	Khá
TH096	Lê Viết Tuấn	TH	I51A	Lập trình trên thiết bị ĐĐ	3.40	3.27	3.20	3.47	3.60	3.80	3.33	3.93	3.53	3.67	3.80	3.87	3.57	Khá
TH096	Lê Viết Tuấn	TH	TH41	Lập trình trên thiết bị ĐĐ	3.83	3.90	3.79	3.85	3.81	4.00	3.81	3.96	3.87	3.67	3.90	4.04	3.87	Khá
GV621	Lê Khánh Luận	CB	TH51	Lý thuyết xác suất & thống kê	3.73	3.69	3.63	3.77	3.79	3.88	3.75	3.92	3.77	3.87	3.77	3.85	3.79	Khá
QT249	Nguyễn Văn Du	CB	TH53	Lý thuyết xác suất & thống kê	3.82	3.78	3.75	3.90	3.72	3.80	3.78	3.93	3.87	3.92	3.75	3.95	3.83	Khá
TH063	Trịnh Thị Thanh Hải	CB	TK61	Giải tích (K.ngành KT)	4.41	4.38	4.32	4.30	4.27	4.39	4.32	4.36	4.32	4.36	4.21	4.39	4.34	Khá
GV114	Võ Thanh Hải	CB	TK63	Giải tích (K.ngành KT)	4.00	3.97	3.71	3.91	3.74	3.79	3.74	3.97	3.76	3.91	3.74	4.06	3.86	Khá
TH063	Trịnh Thị Thanh Hải	CB	TH61	Toán cao cấp (A2)	4.11	4.13	4.13	4.17	4.13	4.13	4.12	4.13	4.11	4.13	4.07	4.13	4.13	Khá
TH063	Trịnh Thị Thanh Hải	CB	TH63	Toán cao cấp (A2)	4.11	4.15	4.05	4.13	4.03	4.11	4.13	4.10	4.06	4.13	4.06	4.15	4.10	Khá
GV345	Lê Hồng Thái	TH	TH51	Toán tin học	3.80	3.76	3.78	3.86	3.84	3.73	3.78	3.92	3.78	3.90	3.86	3.90	3.82	Khá
GV345	Lê Hồng Thái	TH	TH53	Toán tin học	3.91	3.91	3.82	3.95	3.91	3.91	3.77	3.95	3.86	3.95	3.91	4.05	3.91	Khá
TH095	Võ Thị Kim Anh	TH	TK41	Hệ thống thông tin quản lý	3.92	3.85	3.87	4.07	4.05	4.03	3.98	4.05	4.00	3.95	4.03	4.03	3.99	Khá
TH010	Hồ Quang Khải	TH	TK31	Các vấn đề cơ sở của HT TTKT	3.78	3.70	3.70	3.83	3.78	3.78	3.74	3.83	3.78	3.70	3.70	3.83	3.76	Khá
TH036	Nguyễn Thị Mai Trang	TH	TK31	Kỹ năng lập trình quản lý	3.85	3.80	3.75	3.85	3.85	3.85	3.80	3.85	3.85	3.70	3.85	3.85	3.82	Khá
TH095	Võ Thị Kim Anh	TH	TH31	HT hoạch định nguồn lực DN	3.88	3.88	3.65	3.94	3.88	3.82	3.76	3.88	3.94	3.94	3.88	4.00	3.87	Khá
GV643	Bùi Chí Kiên	CB	TH61	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	3.55	3.48	3.33	3.73	3.59	3.59	3.51	3.78	3.62	3.59	3.60	3.72	3.59	Khá
GV568	Trần Nguyên Ký	CB	TH63	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	3.94	3.96	4.00	3.96	3.90	4.00	3.89	3.91	3.90	3.93	3.91	3.97	3.94	Khá
GV105	Bùi Xuân Thanh	CB	TK61	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	4.14	4.01	3.87	4.13	3.92	4.08	4.04	3.92	4.02	4.11	3.98	4.19	4.03	Khá
GV636	Trần Duy Mỹ	CB	TK41	Đường lối CM của Đảng CSVN	4.26	4.26	4.26	4.26	4.22	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	4.35	4.26	Khá
QT481	Phan Thị Thanh Huyền	QT	XH41	Quản trị nhân lực	4.27	4.26	4.36	4.20	4.24	4.29	4.20	4.24	4.29	4.26	4.29	4.33	4.27	Khá
QT172	Nguyễn Quang Vinh	QT	XH41	Hành vi tổ chức	3.97	3.98	3.82	3.97	3.98	4.07	3.95	4.08	3.95	4.02	3.97	4.10	3.99	Khá
GV566	Lâm Thị ánh Quyên	TH	CT41	Tin học ứng dụng trong KHXH	4.21	4.19	4.16	4.14	4.21	4.14	4.23	4.30	4.09	4.26	4.28	4.14	4.20	Khá
NN187	La Thị Thúy Hiền	NN	QH41	Tiếng Hoa 2	4.33	4.07	4.36	4.12	4.33	4.29	4.36	4.24	4.29	4.14	4.31	4.21	4.25	Khá
NN187	La Thị Thúy Hiền	NN	DN51	Tiếng Hoa 3	4.04	3.93	3.89	3.89	3.96	4.00	4.00	3.89	4.00	3.85	3.74	3.85	3.92	Khá
NN305	Trần Quang Huy	NN	DN52	Tiếng Hoa 3	3.88	3.81	3.88	3.94	3.94	3.94	3.81	3.81	3.94	3.81	4.00	3.94	3.89	Khá
NN300	Nguyễn Trần ái Duy	NN	DN66	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	3.56	3.58	3.39	3.50	3.36	3.64	3.64	3.17	3.61	3.61	3.56	3.69	3.53	Khá
NN161	Đoàn Hồ Đan Tâm	NN	XH65	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	4.17	4.13	4.04	4.17	4.00	4.13	4.08	3.96	4.08	4.08	4.08	4.17	4.09	Khá

NN229	Trần Thị Thắm	NN	DN61	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.03	3.97	4.07	3.97	4.17	4.21	4.03	4.10	4.10	4.24	4.10	4.21	4.10	Khá
NN290	Nguyễn Thị Bích Chi	NN	XH61	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	3.52	3.67	3.62	3.57	3.71	3.67	3.57	3.67	3.71	3.71	3.57	3.67	3.64	Khá
NN347	Nguyễn Ngọc Hoàng Vy	NN	DN62	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	4.09	4.12	4.06	4.09	4.06	4.15	4.12	4.09	4.18	4.12	4.09	4.15	4.11	Khá
AV051	Lê Phương Thảo	NN	DN63	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	4.06	4.06	4.00	4.16	4.13	4.19	4.09	4.06	4.00	4.16	4.00	4.06	4.08	Khá
NN112	Mai Thị Thúy Phương	NN	XH62	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	3.97	3.84	3.63	3.97	3.76	3.92	3.82	3.89	3.79	3.92	3.95	4.00	3.87	Khá
NN302	Phan Hồ Thanh Trúc	NN	DN64	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	4.06	4.17	3.86	4.11	3.83	4.14	3.94	4.06	4.11	4.06	3.97	4.06	4.03	Khá
NN299	Mai Minh Tiến	NN	XH63	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	3.88	3.79	3.73	3.79	3.76	3.85	3.88	3.82	3.88	3.79	3.88	3.76	3.82	Khá
NN349	Nguyễn Công Nguyên	NN	QH41	Tiếng Nhật 2	4.07	3.93	3.64	4.00	3.57	4.07	3.86	3.93	3.86	4.00	3.86	3.86	3.89	Khá
GV568	Trần Nguyên Kỳ	CB	DN61	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	3.91	3.78	3.68	3.94	3.75	3.89	3.76	3.88	3.72	3.85	3.86	3.98	3.83	Khá
GV575	Hạ Tấn Bình	CB	XH51	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3.69	3.62	3.55	3.67	3.50	3.54	3.50	3.73	3.54	3.62	3.58	3.79	3.61	Khá
AV185	Nguyễn Thị Mộng Tuyền	CB	CT51	Đường lối CM của Đảng CSVN	3.90	3.82	3.85	3.97	3.82	3.90	3.87	3.80	3.82	3.85	3.90	3.87	3.86	Khá
GV636	Trần Duy Mỹ	CB	DN51	Đường lối CM của Đảng CSVN	4.14	4.14	4.10	4.10	4.09	4.16	4.12	4.14	4.16	4.10	4.07	4.14	4.12	Khá
KI143	Hồ Quốc Tuấn	XH	DN51	Kinh tế học đại cương	3.97	3.98	3.98	4.00	3.98	3.98	4.00	4.00	3.97	4.02	3.95	4.02	3.99	Khá
DN002	Nguyễn Thị Tâm Anh	XH	DN51	Lịch sử văn minh thế giới	4.00	4.02	3.98	4.02	4.06	4.04	4.04	4.04	4.02	4.08	4.04	4.06	4.03	Khá
DN049	Nguyễn Thị Kim Yến	DN	DN51	Văn hóa các nước ĐNA	3.96	3.90	3.90	4.04	3.90	3.96	3.94	4.00	3.94	3.94	3.94	4.00	3.95	Khá
DN114	Lý Quyết Tiến	XH	QH41	Quan hệ quốc tế ĐNA	3.90	3.87	3.87	3.85	3.95	3.87	3.85	4.02	3.90	3.97	3.97	4.00	3.92	Khá
DN070	Hoàng Thị Thu Hà	TC	QH41	Nghi thức ngoại giao quốc tế	4.03	4.03	4.13	4.10	4.12	4.13	4.12	4.08	4.13	4.12	4.13	4.10	4.10	Khá
QT194	Nguyễn Văn Sơn	XH	QH41	K.Tế QT & các c.q tài chính QT	3.90	3.88	3.88	3.92	3.93	3.95	3.92	3.90	3.95	3.95	3.95	3.93	3.92	Khá
DN002	Nguyễn Thị Tâm Anh	XH	QH41	VH ấn độ & ảnh hưởng ở khu vực	4.08	4.14	4.03	4.07	4.14	4.15	4.10	4.19	4.07	4.14	4.14	4.12	4.11	Khá
DN008	Đặng Thị Quốc Anh Đào	XH	QH41	Các dân tộc ở ĐNA	3.92	3.89	3.75	3.97	3.87	3.89	3.85	3.93	3.89	3.80	3.95	4.00	3.89	Khá
GV592	Lê Minh Tiến	XH	CT61	Xã hội học đại cương (NMXHH)	3.75	3.71	3.57	3.68	3.61	3.82	3.57	3.82	3.57	3.79	3.61	3.82	3.69	Khá
XH017	Bùi Nhật Phong	XH	DN61	Xã hội học đại cương (NMXHH)	4.03	3.97	3.97	3.86	3.86	4.03	4.00	3.84	3.84	3.89	4.00	4.05	3.95	Khá
GV566	Lâm Thị ánh Quyên	XH	DN62	Xã hội học đại cương (NMXHH)	3.96	3.96	3.82	4.07	3.93	4.02	4.00	4.09	3.93	3.98	3.96	4.09	3.98	Khá
GV257	Nguyễn Xuân Nghĩa	XH	XH61	Xã hội học đại cương (NMXHH)	3.78	3.72	3.61	3.81	3.81	3.85	3.80	3.91	3.80	3.87	3.85	3.89	3.81	Khá
DN008	Đặng Thị Quốc Anh Đào	XH	XH61	Nhân học đại cương	3.91	3.93	3.93	3.98	3.87	4.00	3.93	3.98	3.91	3.91	4.02	4.00	3.95	Khá
GV476	Hà Văn Tác	XH	XH51	Xã hội học gia đình	3.73	3.72	3.63	3.75	3.63	3.83	3.63	3.77	3.70	3.62	3.72	3.75	3.71	Khá
GV592	Lê Minh Tiến	XH	XH51	Thống kê trong KHXH	3.57	3.63	3.57	3.59	3.61	3.64	3.60	3.61	3.55	3.63	3.61	3.66	3.61	Khá
XH015	Đỗ Hồng Quân	XH	XH51	XHH truyền thông đại chúng	3.82	3.82	3.89	3.89	3.82	3.89	3.83	3.85	3.85	3.79	3.89	3.93	3.86	Khá
GV478	Phạm Gia Trân	XH	CT61	Dân số học	3.64	3.62	3.51	3.64	3.49	3.62	3.56	3.67	3.62	3.62	3.67	3.69	3.61	Khá
XH015	Đỗ Hồng Quân	XH	XH31	Phát triển học	4.00	4.00	3.89	4.11	3.89	4.00	4.11	4.11	4.00	4.11	4.00	4.22	4.04	Khá
GV257	Nguyễn Xuân Nghĩa	XH	XH31	Một số vấn đề về PPNCXHH	4.00	3.83	3.83	4.00	3.83	4.17	4.17	4.17	4.17	3.83	4.00	4.17	4.01	Khá

XH048	Nguyễn Bảo Thanh Nghi	XH	XH41	Các lý thuyết XHH hiện đại	4.05	4.09	3.96	4.02	4.07	4.12	4.05	4.09	4.09	4.05	4.09	4.07	4.06	Khá
GV580	Nguyễn Khánh Trung	XH	XH31	Xã hội học giáo dục	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.17	4.00	4.00	4.00	4.00	4.17	4.17	4.04	Khá
NN059	Doãn Thị Ngọc	XH	CT61	Công tác xã hội nhập môn	4.06	4.03	4.03	4.03	4.08	4.06	4.08	4.06	4.08	4.03	4.08	4.06	4.06	Khá
NN059	Doãn Thị Ngọc	XH	XH51	Công tác xã hội nhập môn	3.86	3.93	3.87	3.93	3.96	3.91	3.87	3.96	3.91	3.88	3.91	3.94	3.91	Khá
NN054	Huỳnh Minh Hiền	CX	XH61	An sinh xã hội	4.09	4.12	4.08	4.14	3.89	4.06	4.00	4.08	4.08	3.98	4.05	4.05	4.05	Khá
NN054	Huỳnh Minh Hiền	CX	CT51	Lý thuyết Công tác xã hội	4.29	4.29	4.32	4.32	4.22	4.29	4.24	4.24	4.32	4.29	4.34	4.27	4.29	Khá
NN054	Huỳnh Minh Hiền	CX	CT53	Lý thuyết Công tác xã hội	4.10	4.14	4.10	4.05	4.05	4.14	4.10	4.14	4.10	3.90	4.00	4.19	4.08	Khá
GV153	Tôn Nữ ái Phương	CX	CT51	PP nghiên cứu trong CTXH	3.74	3.62	3.49	3.82	3.62	3.67	3.59	3.74	3.62	3.72	3.59	3.72	3.66	Khá
GV153	Tôn Nữ ái Phương	CX	CT53	PP nghiên cứu trong CTXH	3.95	3.50	3.36	3.95	3.64	3.86	3.82	3.86	3.86	3.36	3.77	3.91	3.74	Khá
XH026	Lâm Hiếu Minh	XH	CT61	Sức khỏe tâm thần	4.08	4.11	4.03	3.97	4.00	4.05	4.05	3.97	4.08	4.11	3.97	4.05	4.04	Khá
GV266	Nguyễn Thị Nhẫn	XH	CT51	An sinh nhi đồng và gia đình	3.83	3.83	3.73	3.85	3.78	3.85	3.83	3.88	3.80	3.83	3.83	3.90	3.83	Khá
GV266	Nguyễn Thị Nhẫn	XH	CT53	An sinh nhi đồng và gia đình	3.83	3.83	3.89	3.83	4.00	4.00	3.83	4.06	3.94	3.89	3.78	3.94	3.90	Khá
XH017	Bùi Nhật Phong	XH	XH41	Chính sách xã hội	4.13	4.11	4.04	4.13	4.15	4.11	4.02	4.16	4.07	4.15	4.15	4.24	4.12	Khá
GV050	Nguyễn Thị ánh Nguyệt	XH	CT41	Tham vấn trẻ trong HC ĐBKK	4.33	4.28	4.28	4.23	4.25	4.30	4.20	4.33	4.25	4.23	4.25	4.30	4.27	Khá
XH056	Hà Minh Trí	XH	XH41	Quản lý dự án xã hội	4.00	4.04	3.86	4.09	3.96	4.04	3.93	4.05	3.88	3.98	4.09	4.05	4.00	Khá
DN049	Nguyễn Thị Kim Yến	XH	DN61	Đại cương văn hóa VN (CSVHVN)	3.88	3.84	3.81	3.81	3.78	3.88	3.72	3.88	3.69	3.97	3.94	4.13	3.86	Khá
DN049	Nguyễn Thị Kim Yến	XH	DN62	Đại cương văn hóa VN (CSVHVN)	4.11	4.09	4.04	4.17	4.00	4.11	3.98	4.17	4.02	4.09	4.15	4.13	4.09	Khá
SH461	Trần Thái Hà	SH	HLS1	Quá trình & th.bị CNSH 2	3.71	3.75	3.75	3.79	3.68	3.75	3.71	3.79	3.68	3.82	3.82	3.89	3.76	Khá
KI134	Vũ Thị Thúy	LA	HLL2	Luật tổ tụng hình sự	4.00	4.03	4.00	3.97	4.06	4.08	4.08	4.03	4.14	4.06	4.03	4.06	4.04	Khá
QT196	Trần Anh Thục Đoan	LA	HLL3	Luật tổ tụng dân sự	3.54	3.63	3.43	3.66	3.46	3.46	3.40	3.60	3.49	3.51	3.49	3.54	3.52	Khá
KI149	Nguyễn Thanh Hùng	LA	HLL1	Luật sở hữu trí tuệ	4.06	3.94	4.00	4.00	4.00	4.06	4.06	4.06	4.11	4.06	4.06	4.11	4.04	Khá
CT113	Trần Trung Dũng	KT	HLX1	Tải trọng và tác động	3.83	3.85	3.87	3.83	3.84	3.87	3.86	3.90	3.86	3.84	3.79	3.85	3.85	Khá
NN085	Phạm Thị Ngọc Diệp	NN	FR31	Tiếng Pháp 3	4.10	4.05	4.05	4.00	4.00	4.10	4.00	4.05	3.95	4.00	3.95	4.00	4.02	Khá
AV075	Trương Vỹ Quyền	NN	GC31	Tiếng Hoa 3	3.85	3.64	3.61	3.79	3.64	3.82	3.73	3.88	3.73	3.85	3.73	3.94	3.77	Khá
AV075	Trương Vỹ Quyền	NN	GC32	Tiếng Hoa 3	3.84	3.84	3.74	3.89	3.68	3.84	3.79	3.84	3.79	3.84	3.74	3.84	3.81	Khá
NN178	Phan Bích Nga	NN	GE31	Tiếng Anh 3 (NN2 - K2015)	3.85	3.90	3.85	3.60	3.75	3.95	3.80	3.95	4.00	3.90	3.75	4.00	3.86	Khá
NN303	Trần Hoàng Yến	NN	ML71	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	4.22	4.22	4.28	4.28	4.17	4.33	4.22	4.22	4.39	4.17	4.22	4.22	4.25	Khá
NN016	Nguyễn Như Quỳnh	NN	ML72	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	4.10	4.05	3.76	4.14	3.90	4.14	4.00	4.05	4.10	4.05	4.10	4.24	4.05	Khá
NN104	Nguyễn Thị Xuân Hồng	NN	BD81	Tiếng Anh Nâng cao 4 (K2015)	3.85	3.89	3.78	3.89	3.89	3.93	3.89	3.89	3.93	3.93	3.89	3.93	3.89	Khá
NN287	Nguyễn Phước Bích Hằng	NN	NK81	Tiếng Anh Nâng cao 4 (K2015)	3.85	3.82	3.70	3.88	3.79	3.85	3.70	3.73	3.88	3.85	3.88	4.06	3.83	Khá
NN161	Đoàn Hồ Đan Tâm	NN	NK82	Tiếng Anh Nâng cao 4 (K2015)	3.97	3.97	3.73	3.87	3.83	3.90	3.93	3.93	3.97	3.83	3.93	3.90	3.90	Khá

NN174	Phạm Lê Kim Tuyến	NN	NK83	Tiếng Anh Nâng cao 4 (K2015)	3.76	3.82	3.71	3.76	3.94	3.94	3.88	3.88	3.76	3.94	3.94	4.00	3.86	Khá
NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh	NN	NK84	Tiếng Anh Nâng cao 4 (K2015)	4.25	4.25	4.19	4.06	4.13	4.25	4.19	3.81	4.19	4.25	4.19	4.25	4.17	Khá
NN333	Trương Diệu Thảo	NN	BD21	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	3.67	3.56	3.67	3.56	3.56	3.56	3.67	3.56	3.56	3.56	3.56	3.67	3.59	Khá
AV068	Lê Hồ Hương	NN	ML21	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	3.64	3.64	3.64	3.64	3.64	3.71	3.64	3.64	3.64	3.64	3.93	3.64	3.67	Khá
NN103	Trần Thị Như Phương	NN	BD31	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	3.94	4.00	3.94	3.94	3.94	4.00	3.83	3.94	4.00	3.94	3.94	3.94	3.95	Khá
NN103	Trần Thị Như Phương	NN	BD32	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	3.91	4.00	4.00	4.06	3.94	3.97	4.03	4.06	4.03	4.03	3.97	3.94	3.99	Khá
NN048	Hoàng Hồ Trang	NN	BD33	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	4.00	3.78	3.78	3.94	3.83	4.11	3.94	3.83	3.83	3.89	4.00	3.89	3.90	Khá
AV008	Nguyễn Thị Quỳnh Dung	NN	CB31	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	4.44	4.33	4.33	4.22	4.44	4.44	4.33	4.33	4.11	4.44	4.44	4.33	4.35	Khá
NN292	Lê Đình Tùng	NN	ML31	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	3.94	3.89	3.92	3.92	3.78	4.00	3.83	4.00	3.94	3.92	3.89	3.83	3.91	Khá
NN161	Đoàn Hồ Đan Tâm	NN	ML32	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	4.06	4.11	4.11	4.11	4.00	4.06	4.11	4.06	4.00	4.17	4.00	4.06	4.07	Khá
NN292	Lê Đình Tùng	NN	ML33	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	4.04	3.96	3.93	4.00	3.78	4.04	3.96	3.96	4.04	3.96	4.07	4.00	3.98	Khá
NN346	Trần Như Hạnh	NN	NK31	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	3.88	4.00	4.03	4.06	3.97	4.00	4.00	4.15	4.00	4.03	3.97	4.06	4.01	Khá
AV008	Nguyễn Thị Quỳnh Dung	NN	NK32	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	4.06	4.00	4.11	4.06	4.17	4.06	4.14	4.20	4.06	4.14	4.17	4.20	4.11	Khá
NN344	Huỳnh Thị An	NN	NK33	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	3.75	3.78	3.81	3.78	3.78	3.84	3.84	3.81	3.81	3.81	3.81	3.91	3.81	Khá
NN300	Nguyễn Trần ái Duy	NN	NK34	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	4.14	4.17	4.14	4.06	4.22	4.28	4.25	4.17	4.19	4.25	4.17	4.22	4.19	Khá
NN154	Nguyễn Thanh Mai Thy	NN	NK35	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	3.90	3.84	3.90	3.74	3.65	3.90	3.87	3.77	3.97	3.90	3.84	3.84	3.84	Khá
NN184	Dương Đoàn Hoàng Trúc	NN	NK36	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	3.81	3.91	3.66	3.91	3.75	3.84	3.88	3.91	3.81	3.81	3.81	3.84	3.83	Khá
NN338	Nguyễn Thị Linh Ân	NN	NK38	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	3.29	3.25	3.21	3.08	3.17	3.25	3.25	3.21	3.13	3.13	3.13	3.25	3.19	Trung bình
NN254	Phạm Thị Hồng Anh	NN	CB42	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	4.09	4.09	4.09	4.09	4.09	4.09	4.09	4.09	4.09	4.09	4.09	4.09	4.09	Khá
AV094	Lê Quang Trực	NN	CB43	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	3.67	3.75	3.75	3.67	3.75	3.75	3.75	3.67	3.58	3.67	3.75	3.75	3.71	Khá
NN048	Hoàng Hồ Trang	NN	BD51	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	4.13	3.88	4.13	4.13	4.13	4.13	4.13	4.13	4.13	4.13	4.13	4.13	4.10	Khá
NN326	Nguyễn Minh Tuấn	NN	ML51	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	4.09	4.09	3.96	4.00	4.09	4.09	4.09	4.09	4.09	4.13	4.04	4.22	4.08	Khá
AV044	Nguyễn Kim Quý	NN	BD61	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	3.97	3.90	3.87	4.00	3.87	3.93	3.90	4.03	3.97	3.97	3.87	3.97	3.94	Khá
NN259	Nguyễn Thị Thanh Thủy	NN	GE22	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	4.14	4.14	4.43	4.43	4.14	4.29	4.14	4.29	4.29	4.29	4.00	4.29	4.24	Khá
NN215	Phạm Thị Mỹ Hạnh	NN	GE23	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	4.00	4.00	3.90	4.00	3.80	3.90	3.90	3.90	3.90	3.90	3.90	3.90	3.92	Khá
NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh	NN	GE24	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	4.00	4.00	3.70	3.80	3.70	3.90	3.90	3.70	3.90	3.90	3.80	3.90	3.85	Khá
NN019	Nguyễn Lan Chi	NN	GE41	Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB)	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	Khá
NN182	Lê Thị Hằng	NN	GE51	Tiếng Anh Nâng cao 5 (K2015)	4.20	4.20	4.20	4.40	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	4.40	4.23	Khá
AV063	Mai Trí Bình	ĐB	TO03	TOEIC 1	3.47	3.87	3.60	3.80	3.53	3.87	3.67	3.80	3.60	3.73	3.47	3.73	3.68	Khá
NN348	Tiết Thụy Tường Vy	NN	JA31	Tiếng Nhật 3	3.82	3.75	3.79	3.57	3.75	3.82	3.86	3.86	3.82	3.82	3.75	3.82	3.79	Khá
NN348	Tiết Thụy Tường Vy	NN	JA32	Tiếng Nhật 3	4.50	4.50	4.44	4.50	4.22	4.33	4.28	4.39	4.39	4.33	4.28	4.39	4.38	Khá

GV005	Nguyễn Thị Trâm Anh	TH	HLI1	Kỹ thuật lập trình	4.23	4.19	4.11	4.15	4.11	4.19	4.13	4.02	4.13	4.19	4.02	4.19	4.14	Khá
NN266	Phan Minh Thuận	NN	HLN2	Ngữ pháp học tiếng Nhật 1	4.08	4.11	4.08	4.11	4.05	4.11	4.11	4.13	4.08	4.13	4.05	4.11	4.09	Khá
AV103	Vũ Hồng Vẹn	NN	KO31	Tiếng Hàn 3	4.14	4.06	4.06	4.14	4.06	4.14	4.08	4.17	4.08	4.14	4.11	4.19	4.11	Khá
AV103	Vũ Hồng Vẹn	NN	KO32	Tiếng Hàn 3	4.09	4.03	3.97	4.13	4.09	4.13	4.03	4.16	4.09	4.16	4.09	4.16	4.09	Khá
GV649	Võ Văn Phương	CB	BC01	Giáo dục thể chất 2 (b.chuyên)	3.43	3.34	3.20	3.40	3.31	3.40	3.37	3.63	3.29	3.51	3.34	3.49	3.39	Trung bình
GV649	Võ Văn Phương	CB	BC02	Giáo dục thể chất 2 (b.chuyên)	3.83	3.77	3.70	3.90	3.77	3.83	3.73	3.83	3.70	3.83	3.77	3.70	3.78	Khá
GV649	Võ Văn Phương	CB	BC04	Giáo dục thể chất 2 (b.chuyên)	3.62	3.58	3.54	3.54	3.54	3.58	3.54	3.65	3.46	3.65	3.54	3.65	3.57	Khá
GV649	Võ Văn Phương	CB	BC05	Giáo dục thể chất 2 (b.chuyên)	3.54	3.46	3.42	3.46	3.38	3.50	3.38	3.54	3.42	3.38	3.33	3.46	3.44	Trung bình
TC018	Phạm Thị Phương Loan	CB	BL01	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)	4.04	4.17	4.13	4.21	4.08	4.17	4.08	4.25	4.04	4.21	4.08	4.17	4.14	Khá
TC018	Phạm Thị Phương Loan	CB	BL04	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)	4.18	4.18	4.09	3.91	4.09	4.27	4.27	4.27	4.18	4.27	4.09	3.91	4.14	Khá
CT048	Trương Tích Thiện	KT	HLX2	Cơ học lý thuyết 1	3.72	3.70	3.68	3.75	3.68	3.72	3.70	3.72	3.68	3.72	3.75	3.76	3.72	Khá
CT048	Trương Tích Thiện	KT	HLX3	Cơ học lý thuyết 2	3.91	3.86	3.87	3.93	3.92	3.92	3.89	3.93	3.93	3.89	3.91	3.95	3.91	Khá

DANH SÁCH MÃ MÔN HỌC - MÃ NHÓM KHÔNG CÓ DỮ LIỆU TÊN GIẢNG VIÊN GIẢNG DẠY TRÊN HỆ THỐNG EDUSOFT

magv	hotengv	habomo	manhom	tenmon
		KI	DT31	Thực tập TN (Kinh tế)
		KI	QT31	Thực tập TN (Kinh tế)
		KK	KK31	Báo cáo chuyên đề (KT)
		KK	KT31	Báo cáo chuyên đề (KT)
		KK	KT33	Báo cáo chuyên đề (KT)
		KK	KT35	Báo cáo chuyên đề (KT)
		KK	KLKK	Khóa luận TN Kế toán
		KK	K51A	Thực tập TN (Kế toán)
		CB	NH04	Giáo dục quốc phòng
		LA	LK31	Thực tập TN (Luật Kinh tế)
		CB	NH02	Giáo dục quốc phòng
		NN	HV31	Thực tập TN (NN Trung Quốc)
		CB	NH01	Giáo dục quốc phòng
		NN	AV42	Kiến tập (NN Anh)
		NN	AV44	Kiến tập (NN Anh)

	NN	AV31	Thực tập TN (NN Anh)
	NN	NB31	Thực tập TN (NN Nhật)
	SH	TP41	TT chế biến thực phẩm 1
	CB	SH61	GDTC 2 (TC) - Bóng chuyền
	CB	SH62	GDTC 2 (TC) - Bóng chuyền
	CB	SH63	GDTC 2 (TC) - Bóng chuyền
	CB	SH64	GDTC 2 (TC) - Bóng chuyền
	CB	SH65	GDTC 2 (TC) - Bóng chuyền
	CB	NH03	Giáo dục quốc phòng
	TC	NH31	Chuyên đề kỹ năng (BCCĐ)
	TC	T51A	Thực tập TN (TCNH)
	TH	I51A	Thực tập TN (KH Máy tính)
	XH	CT51	Thực tập Phát triển cộng đồng
	XH	CT41	Thực tập CTXH cá nhân
	XH	CT41	Thực tập CTXH nhóm
	KK	KLKT	Khóa luận TN Kế toán
	QT	KLQT	Khóa luận TN QTKD
	QT	HLQ1	Thực tập TN (Quản trị KD)
	SH	THI4	CN CB sữa & các SP từ sữa
	SH	KLSH	Khóa luận TN (CNSH)
	LA	DBLK	Khóa luận TN (Luật Kinh tế)
	SH	THI1	Hóa học đại cương
	TC	B2TN	Khóa luận TN TCNH
	TC	KLTN	Khóa luận TN TC-NH
	TH	THIZ	Các kỹ năng LT chuyên sâu (CĐ)
	TH	THI1	Các vấn đề cơ sở của KHMT
	TH	KLTH	Khóa luận TN TH
	TH	KLTK	Khóa luận TN HTTTKT
	TH	TTTK	Thực tập TN (Hệ thống TTQL)
	CB	NH01	GDTC1-Thể dục Phát triển chung
	CB	NH02	GDTC1-Thể dục Phát triển chung

		CB	NH03	GDTC1-Thể dục Phát triển chung
		CB	NH04	GDTC1-Thể dục Phát triển chung
		CB	GT01	Giáo dục thể chất 1 (ĐH)
		XH	TTDN	Thực tập TN (Đông Nam á)
		XH	TTXH	Thực tập TN (XHH)

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN QUA ĐÁNH GIÁ TỪ SINH VIÊN HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2016 - 2017
CÓ PHẦN TRĂM SINH VIÊN ĐÁNH GIÁ NHỎ HƠN 20%

magv	hotengv	habomo	manhom	tenmon	sksv	sldg	ptdg (%)
KT235	Cao Ngọc Thủy	KK	KT31	Kế toán ngân hàng	60	10	17
KK031	Nguyễn Thị Đoan Trang	KK	KT35	Kế toán ngân hàng	55	8	15
KT105	Phan Thị Minh Huệ	TC	KT35	Thanh toán quốc tế	50	6	12
QT490	Huỳnh Hạnh Phúc	QT	DL31	Lập kế hoạch kinh doanh	40	4	10
QT090	Nguyễn Thị Thu Hương	QT	MK31	Phát triển sản phẩm mới	65	11	17
KT210	Ngô Thành Trung	QT	MK31	Marketing ngân hàng	66	11	17
NN108	Trần Thị Quý Thu	NN	KQ32	Tiếng Anh CN KD quốc tế	22	3	14
SH425	Nguyễn Thanh Thuận	SH	VS31	CNSH trong kỹ nghệ dược phẩm	21	1	5
SH346	Lao Đức Thuận	SH	VS31	CNSH động vật	24	3	12
SH284	Lê Huyền ái Thủy	SH	VS31	Seminar CN vi sinh	20	1	5
KT243	Phạm Hà	TC	T51A	Quản trị rủi ro tài chính	68	10	15
DN072	Đàng Năng Hòa	XH	QH31	Các dân tộc thiểu số ở VN	31	6	19
DN072	Đàng Năng Hòa	XH	QH31	PP nghiên cứu thực địa	31	6	19
DN065	Phan Anh Tú	XH	QH31	Bảo tồn & p.huy di sản VH tg	31	6	19
DN104	Vũ Xuân Hương	XH	QH31	Nghiệp vụ báo chí	31	6	19
XH016	Trần Thị Thanh Trà	XH	CT31	Kỹ năng sống	78	8	10
GV153	Tôn Nữ ái Phương	XH	CT31	PP biện hộ trong CTXH	79	8	10
XH027	Thạch Ngọc YẾN	XH	CT31	Công tác xã hội học đường	78	8	10
NN054	Huỳnh Minh Hiền	XH	CT31	Công tác xã hội với gia đình	78	8	10
NN214	Trúc Gia Cường	NN	GE21	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	26	5	19
AV063	Mai Trí Bình	NN	GE31	Tiếng Anh nâng cao 3 (2015-ĐB)	25	4	16
NN259	Nguyễn Thị Thanh Thủy	NN	GE32	Tiếng Anh nâng cao 3 (2015-ĐB)	22	1	5

NN178	Phan Bích Nga	NN	GE33	Tiếng Anh nâng cao 3 (2015-ĐB)	26	4	15
NN283	Nguyễn Thành Tuấn	NN	GE42	Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB)	22	3	14
AV008	Nguyễn Thị Quỳnh Dung	NN	GE43	Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB)	25	1	4
NN267	Nguyễn Thanh Mỹ Dung	NN	GE52	Tiếng Anh Nâng cao 5 (K2015)	18	0	0
NN254	Phạm Thị Hồng Anh	NN	GE53	Tiếng Anh Nâng cao 5 (K2015)	30	3	10
NN178	Phan Bích Nga	NN	XD01	Tiếng Anh nâng cao2(Từ K.2009)	40	7	18
NN259	Nguyễn Thị Thanh Thủy	ĐB	TO01	TOEIC 1	31	4	13
AV011	Nguyễn Thị Hạnh	ĐB	TO02	TOEIC 1	36	1	3
TA013	Nguyễn Minh Trung	ĐB	TO04	TOEIC 1	34	6	18
NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh	ĐB	TO05	TOEIC 1	30	0	0
NN178	Phan Bích Nga	ĐB	TO06	TOEIC 1	29	5	17
NN181	Ina Chisato	NN	HLN1	Phiên dịch thương mại (t.Nhật)	26	4	15

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Lê Thị Vũ Anh